



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỐ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ

QUÝ IV VÀ

NĂM 2025



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu quý IV và năm 2025.....	11
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	12
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	18
❑	Công nghiệp.....	19
❑	Vốn đầu thực hiện trên địa bàn	23
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	24
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	25
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	27
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	32
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	34
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	37
❑	Ngân hàng.....	39
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	40
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	41
❑	Tình hình dịch bệnh.....	42
❑	Dân số, lao động TP. Cần Thơ ước năm 2025.....	43
❑	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	44



Quý IV/2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của thành phố Cần Thơ tăng 6,67% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng khá khiêm tốn so với các quý trước (quý I tăng 7,08%, quý II tăng 7,88%, quý III tăng 7,40%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,02%, đóng góp 1,17 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,82%, đóng góp 1,69 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 7,73%, đóng góp 3,57 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,56%, đóng góp 0,24 điểm %.

Năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tiếp tục duy trì tăng trưởng, ước tăng 7,23% so với cùng kỳ, thấp hơn kịch bản đề ra (10,02%). Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, với mức đóng góp lần lượt 3,85 và 2,25 điểm phần trăm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của kinh tế địa phương.



Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế ước năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,01%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,79%, đóng góp 3,85 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 4,99%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thành phố Cần Thơ tiếp tục tái cơ cấu theo hướng nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng. Diện tích gieo trồng lúa ước đạt 710.420 ha, giảm 0,83% so với cùng kỳ nhưng năng suất ổn định, sản lượng đạt 4.597.255 tấn. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch tích cực, diện tích cây ăn quả đạt 100.417 ha, tăng 0,76%, sản lượng đạt 1.220.543 tấn, tăng 14,20%. Chăn nuôi duy trì phát triển ổn định, đàn heo đạt 482.067 con, sản lượng thịt lợn hơi đạt 101.747 tấn. Thủy sản tăng trưởng khá, tổng sản lượng đạt 781,45 nghìn tấn, tăng 6,26%, góp phần quan trọng vào tăng trưởng bền vững khu vực nông nghiệp.



Sản xuất công nghiệp tại thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng ổn định. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm ước tăng 10,43% so với cùng kỳ, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,65%, đóng vai trò chủ lực thúc đẩy tăng trưởng. Một số sản phẩm trọng điểm như sắt thép cán phẳng tăng 74,58%, bộ quần áo đồng bộ tăng 50,87%, phi lê đông lạnh tăng 36,45%, phản ánh sức cầu nội địa và xuất khẩu hồi phục mạnh. Mức tăng trưởng này cho thấy nền công nghiệp Cần Thơ đang mở rộng quy mô sản xuất, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và thị trường xuất khẩu trong nước và quốc tế.





Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ duy trì mức tăng trưởng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 350,84 nghìn tỷ đồng, tăng 16,78% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 237,37 nghìn tỷ đồng, tăng 16,90%; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 56,08 nghìn tỷ đồng, tăng 17,17%. Sức mua thị trường được cải thiện, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả cơ bản ổn định và được kiểm soát tốt. Riêng hoạt động du lịch lữ hành còn khó khăn, doanh thu giảm 7,92% so với cùng kỳ; không xảy ra tình trạng đầu cơ, găm hàng hay tăng giá bất hợp lý, các cơ sở kinh doanh thực hiện nghiêm quy định về niêm yết và bán hàng theo giá niêm yết.



Hoạt động giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2025 diễn ra trong bối cảnh nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa tiếp tục gia tăng, nhất là vào các thời điểm cao điểm sản xuất, tiêu dùng và dịp lễ, Tết. Nhờ hạ tầng giao thông từng bước được hoàn thiện và các hoạt động kinh tế - xã hội phục hồi ổn định, lĩnh vực vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải duy trì đà tăng trưởng khá; doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải cả năm ước đạt 14,67 nghìn tỷ đồng, tăng 14,87% so với cùng kỳ năm trước, góp phần bảo đảm lưu thông hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống dân cư.



Trong năm 2025, công tác đầu tư trên địa bàn thành phố Cần Thơ được triển khai quyết liệt, đặc biệt trong những tháng cuối năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn duy trì mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý được ưu tiên cho các công trình, dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; vốn đầu tư ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng ghi nhận những chuyển biến tích cực. Nhờ đó, tổng vốn đầu tư thực hiện trong năm 2025 đạt kết quả khả quan, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển của thành phố theo kế hoạch.



Bình quân năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn thành phố tăng 3,05% so với bình quân năm 2024, cho thấy mặt bằng giá cả cơ bản ổn định và được kiểm soát. Diễn biến CPI trong năm chịu tác động đan xen của các nhóm hàng hóa và dịch vụ, trong đó một số nhóm tăng giá do chi phí đầu vào và nhu cầu tiêu dùng tăng, trong khi một số nhóm khác giảm giá, qua đó góp phần kiềm chế lạm phát chung.



Lũy kế đến hết tháng 12 năm 2025, ước có 4.635 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 49,85% so với cùng kỳ năm trước, với tổng vốn đăng ký đạt 30.117 tỷ đồng, tăng 8,58%. Bên cạnh đó, có 470 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng 29,12%; 776 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 22,59%; và 1.608 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 20,72% so với cùng kỳ năm trước.



Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước đến ngày 24/12/2025, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 14.449 tỷ đồng và đạt 45,09% so với kế hoạch.



Tháng 11 năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ đạt 440 triệu USD, giảm 8,14% so với tháng trước nhưng tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 333 triệu USD, giảm 9,26% so với tháng trước và giảm 5,64% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 107 triệu USD, giảm 4,46% so với tháng trước nhưng tăng 24,42% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố đạt 5.028 triệu USD, tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 3.828 triệu USD, giảm 5,09%; kim ngạch nhập khẩu đạt 1.200 triệu USD, tăng mạnh 36,36%. Cán cân thương mại của thành phố tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu, với giá trị đạt 2.628 triệu USD.



Ước đến cuối tháng 12/2025, hoạt động tín dụng trên địa bàn thành phố tiếp tục tăng trưởng ổn định. Tổng nguồn vốn huy động đạt 230.190 tỷ đồng, tăng 10% so với cuối năm 2024. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 329.110 tỷ đồng (chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và cho thuê tài chính), tăng 14%; nếu tính cả dư nợ của các công ty tài chính và cho thuê tài chính, tổng dư nợ đạt khoảng 332.000 tỷ đồng, tăng 15% so với cuối năm 2024. Nợ xấu ước đạt 9.600 tỷ đồng, chiếm 2,92% tổng dư nợ, dự báo tiếp tục được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.



Tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, toàn thành phố ghi nhận 4.961 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, tăng 2.368 trường hợp so với cùng kỳ năm 2024, có 01 trường hợp tử vong; 6.560 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, tăng 2.213 trường hợp so với cùng kỳ năm 2024, không ghi nhận trường hợp tử vong; 308 trường hợp mắc bệnh sởi, giảm 81 trường hợp so với cùng kỳ.



Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người), cho thấy thu nhập và mức sống của người dân tiếp tục được cải thiện cùng với đà phục hồi và tăng trưởng kinh tế. Dân số trung bình toàn thành phố đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.



Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 1.736.028 người, tăng 3,76%; số lao động đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn.



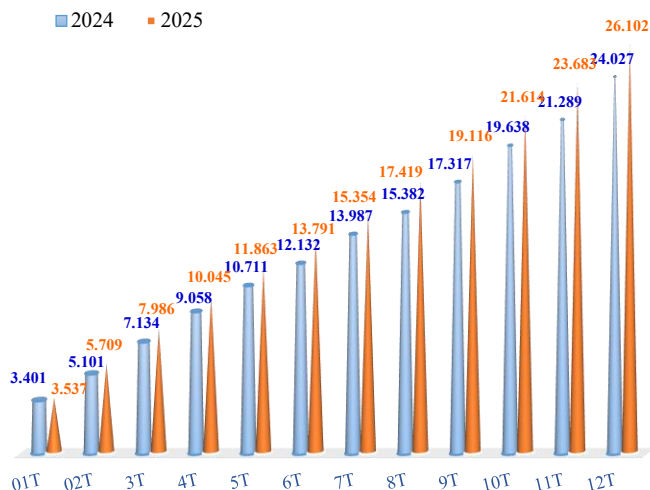
Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 650.388 người, tăng nhẹ 0,01%, giữ vai trò nền tảng trong ổn định kinh tế nông thôn. Lao động khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 420.412 người, tăng mạnh 9,72%, khẳng định vai trò động lực của lĩnh vực này trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lao động khu vực dịch vụ đạt 602.907 người, tăng 2,21% so với cùng kỳ, phù hợp với định hướng phát triển đô thị, thương mại và dịch vụ của thành phố. Tổng thể, các chỉ tiêu dân số, lao động và thu nhập năm 2025 tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững của thành phố Cần Thơ trong giai đoạn tiếp theo.



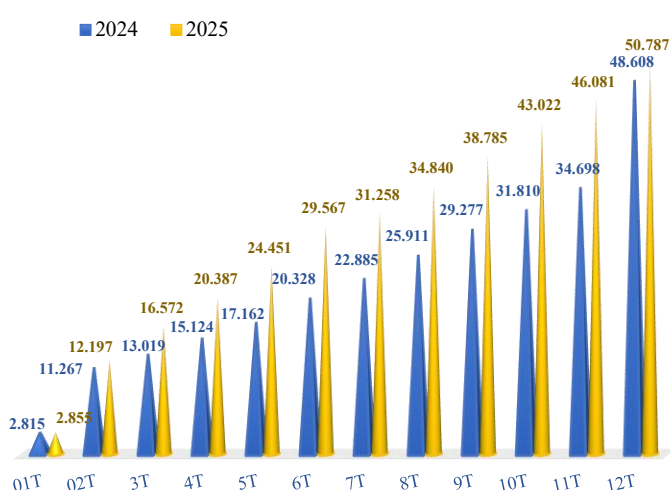


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU QUÝ IV VÀ NĂM 2025

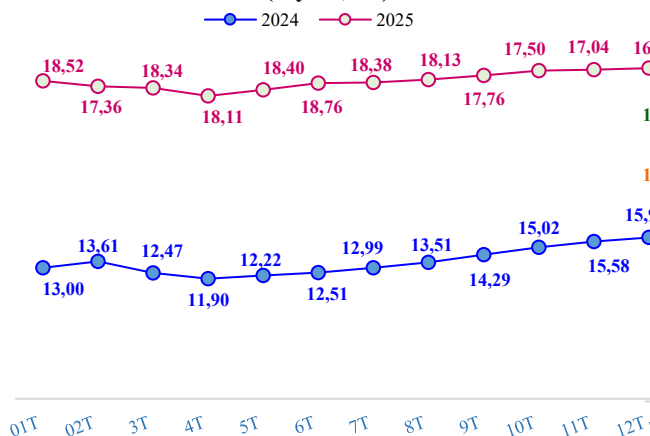
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



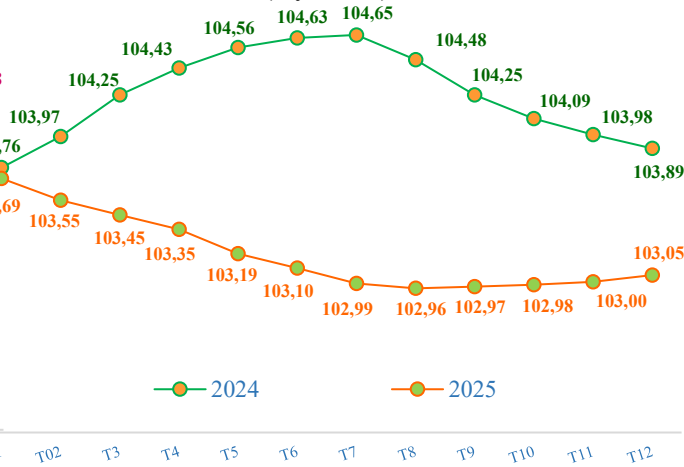
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



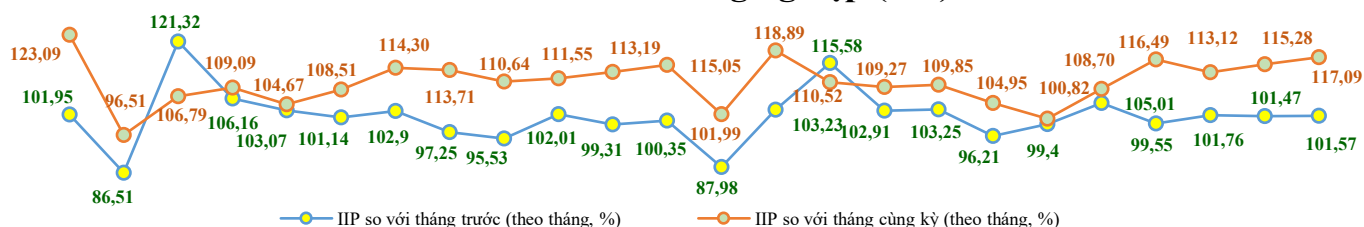
**Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



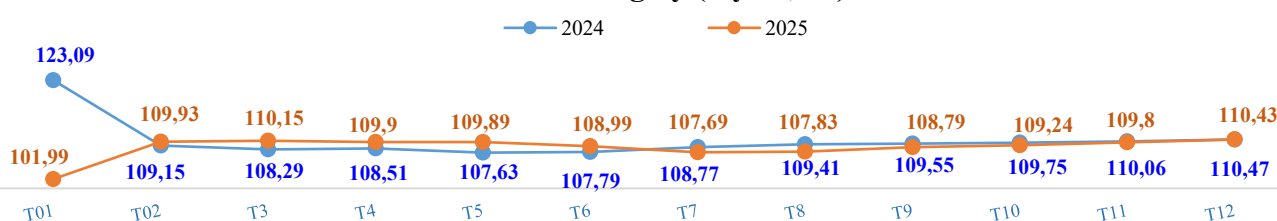
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



IIP so với cùng kỳ (lũy kế, %)

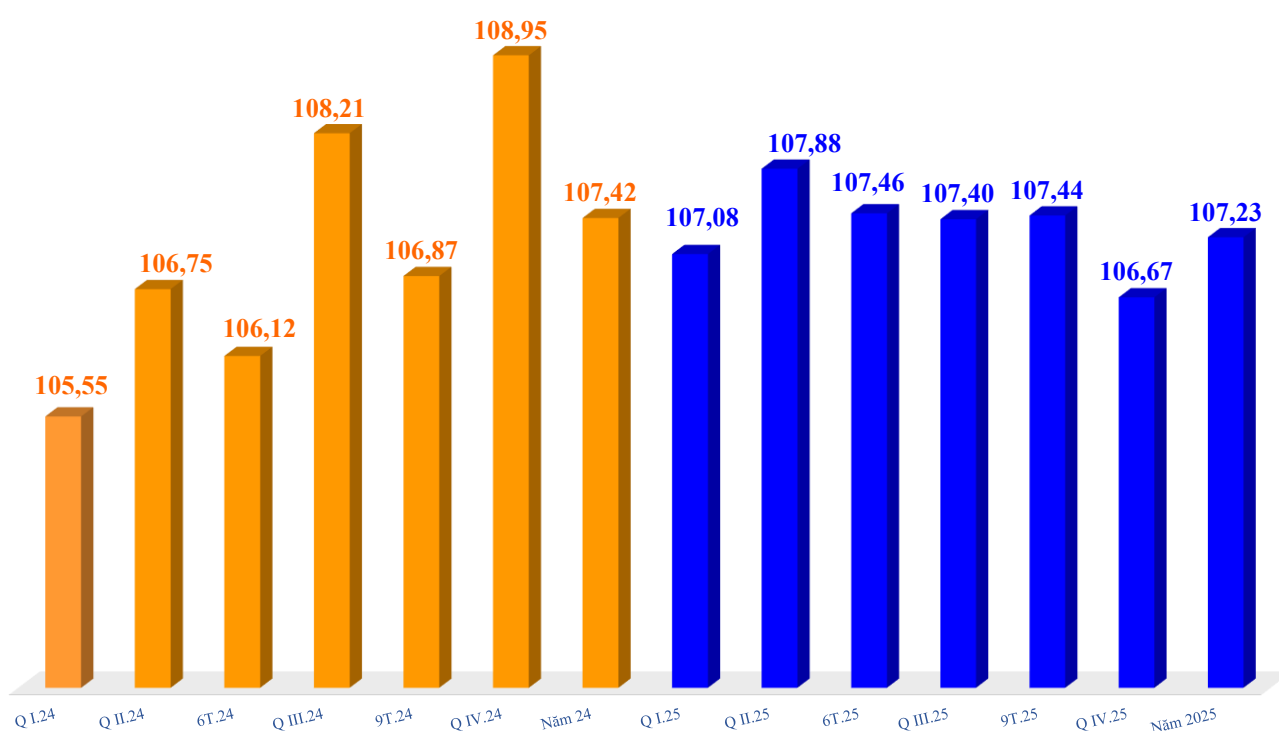




TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Quý IV/2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của thành phố Cần Thơ tăng 6,67% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng khá khiêm tốn so với các quý trước (quý I tăng 7,08%, quý II tăng 7,88%, quý III tăng 7,40%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,02%, đóng góp 1,17 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,82%, đóng góp 1,69 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 7,73%, đóng góp 3,57 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,56%, đóng góp 0,24 điểm %.

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)

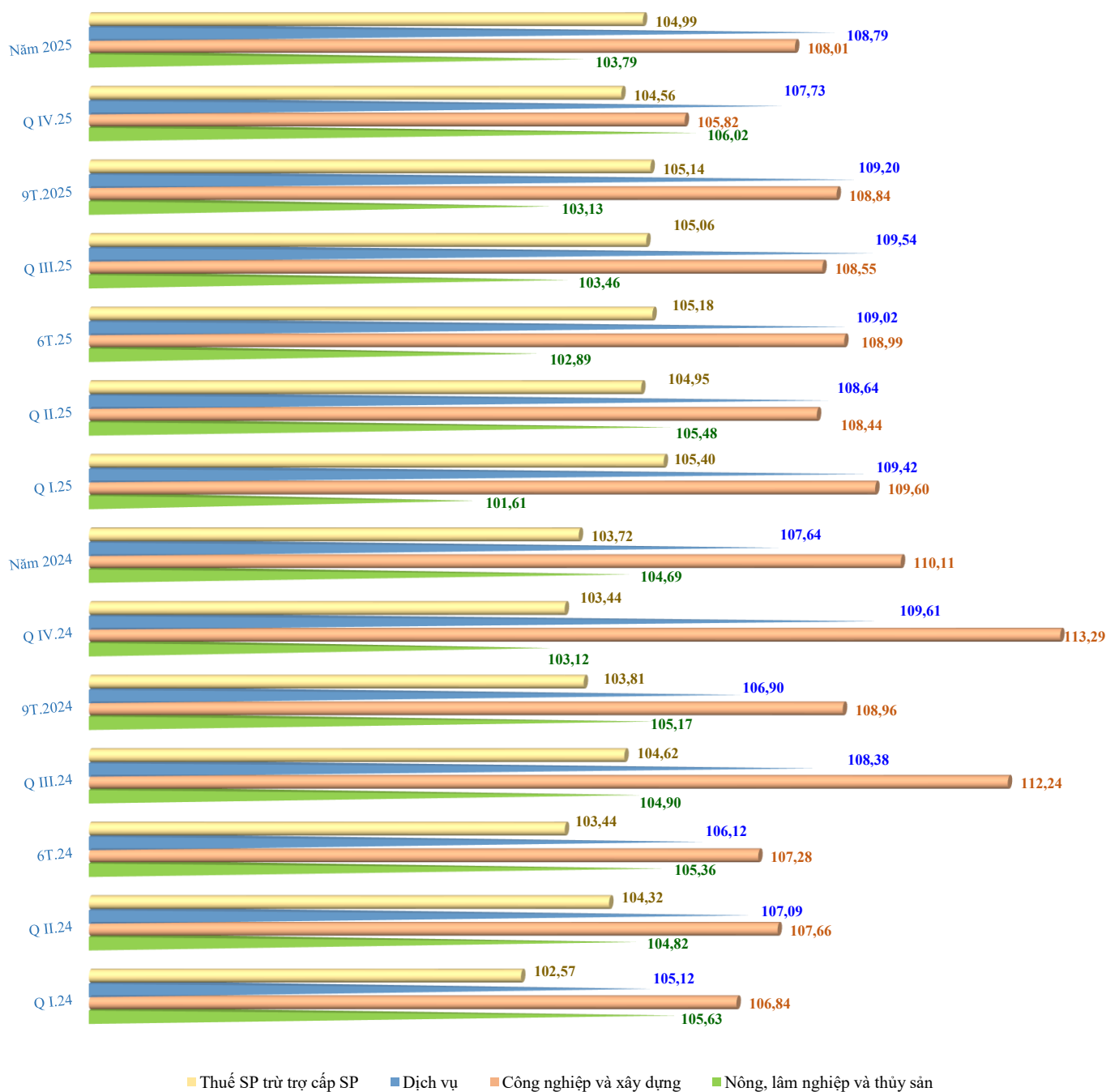


Năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tiếp tục duy trì tăng trưởng, ước tăng 7,23% so với cùng kỳ, thấp hơn kịch bản đề ra (10,02%). Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, với mức đóng góp lần lượt 3,85 và 2,25 điểm phần trăm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của kinh tế địa phương.



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

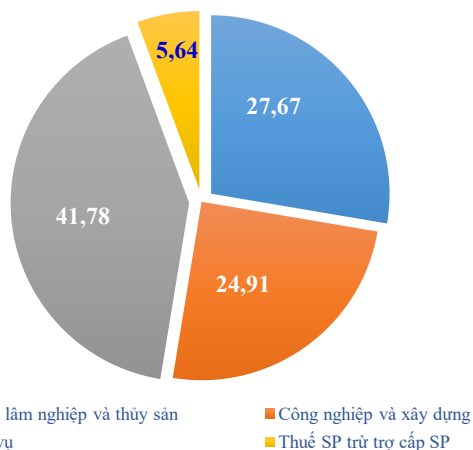


Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế ước năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,01%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,79%, đóng góp 3,85 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 4,99%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố.

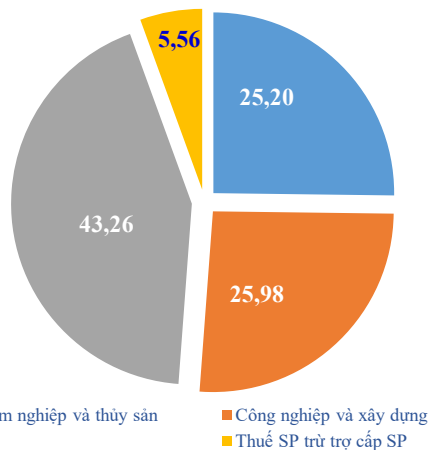


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

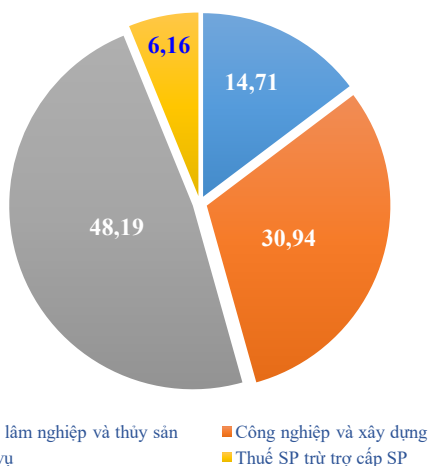
Cơ cấu GRDP quý I năm 2024
(theo giá HH,%)



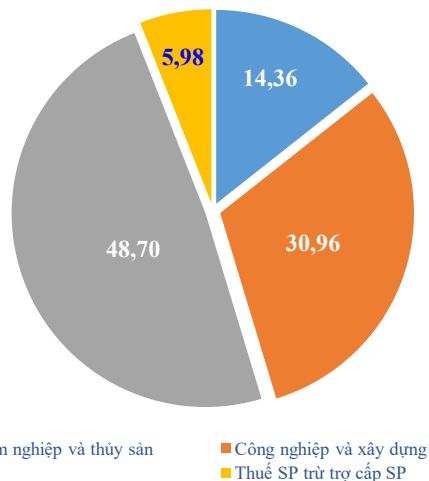
Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)



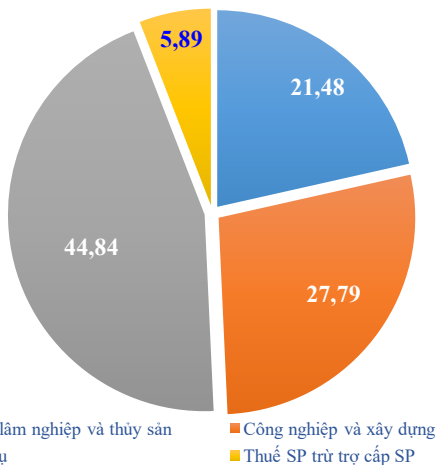
Cơ cấu GRDP quý II năm 2024
(theo giá HH,%)



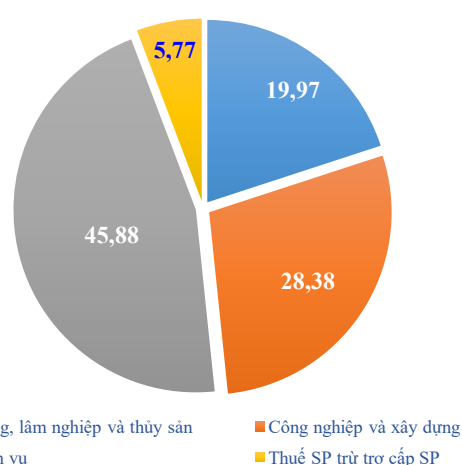
Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



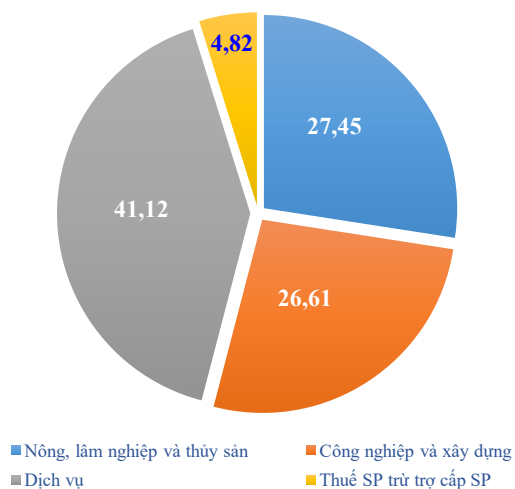
Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



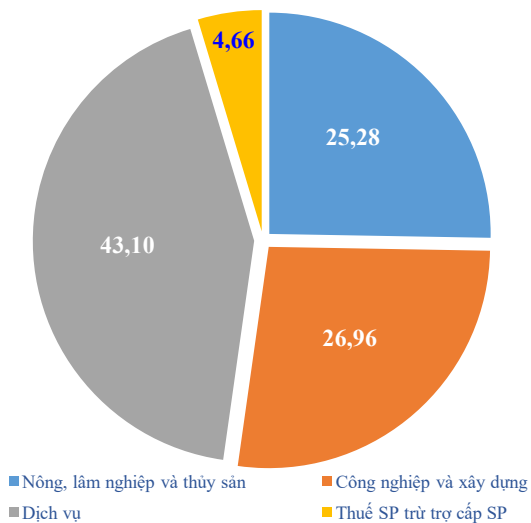


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

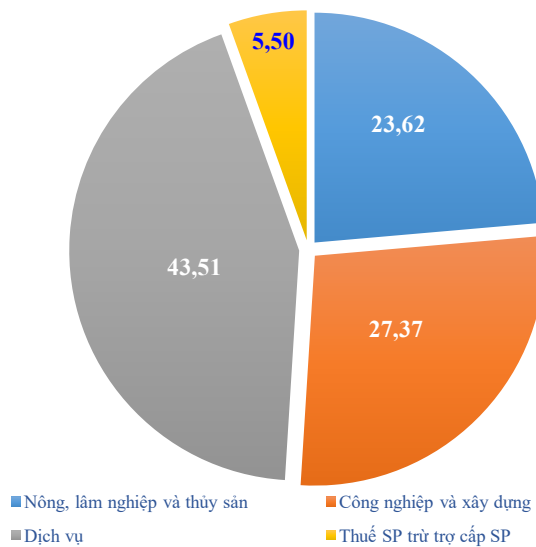
Cơ cấu GRDP quý III năm 2024
(theo giá HH,%)



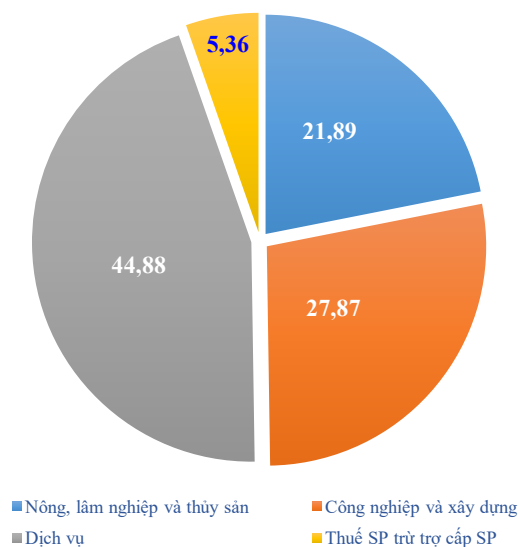
Cơ cấu GRDP quý III năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



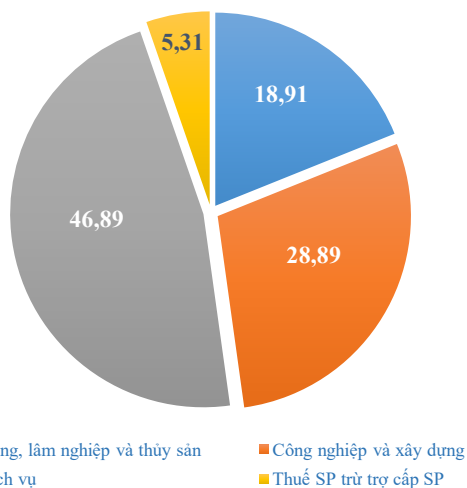
Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



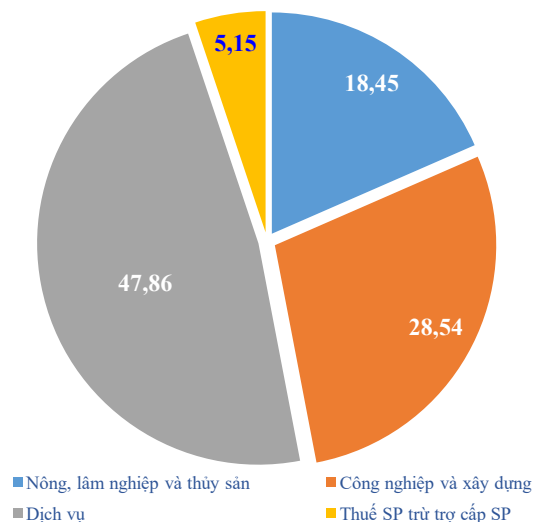


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

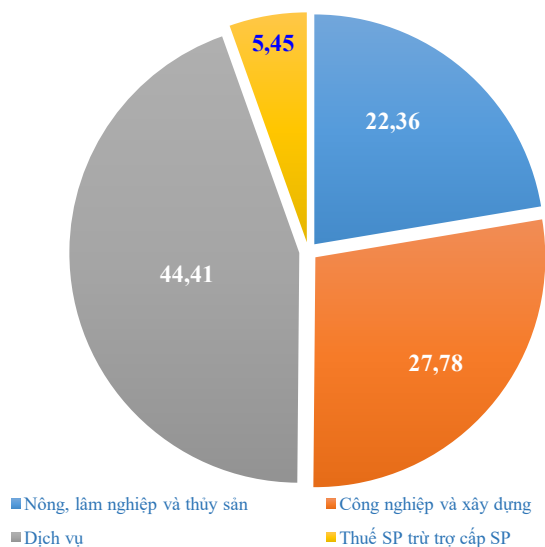
Cơ cấu GRDP quý IV năm 2024
(theo giá HH,%)



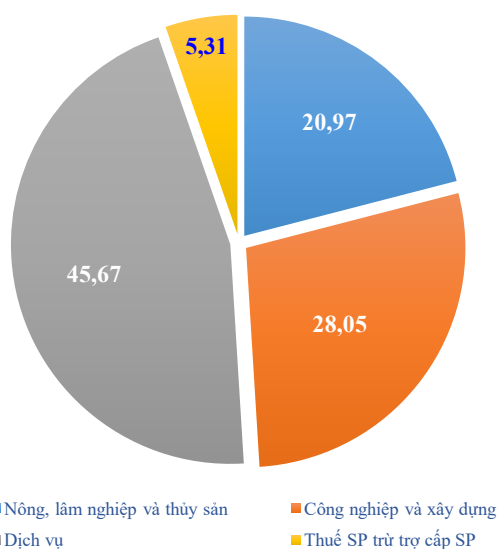
Cơ cấu GRDP quý IV năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP năm 2024
(theo giá HH,%)



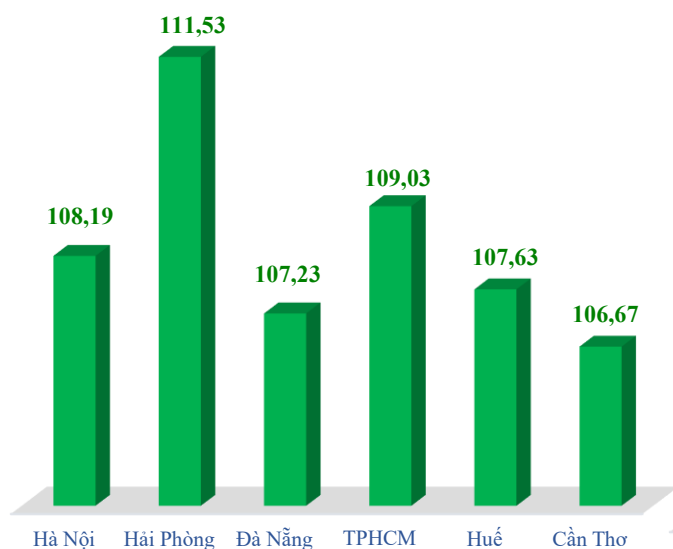
Cơ cấu GRDP ước năm 2025
(theo giá HH,%)



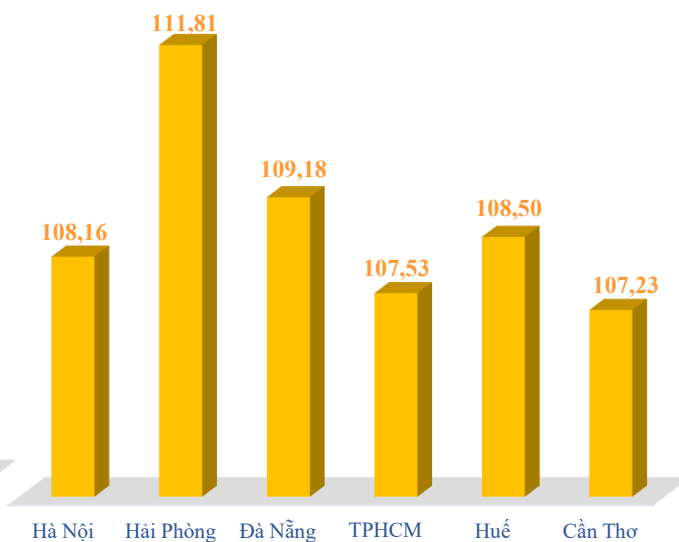


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

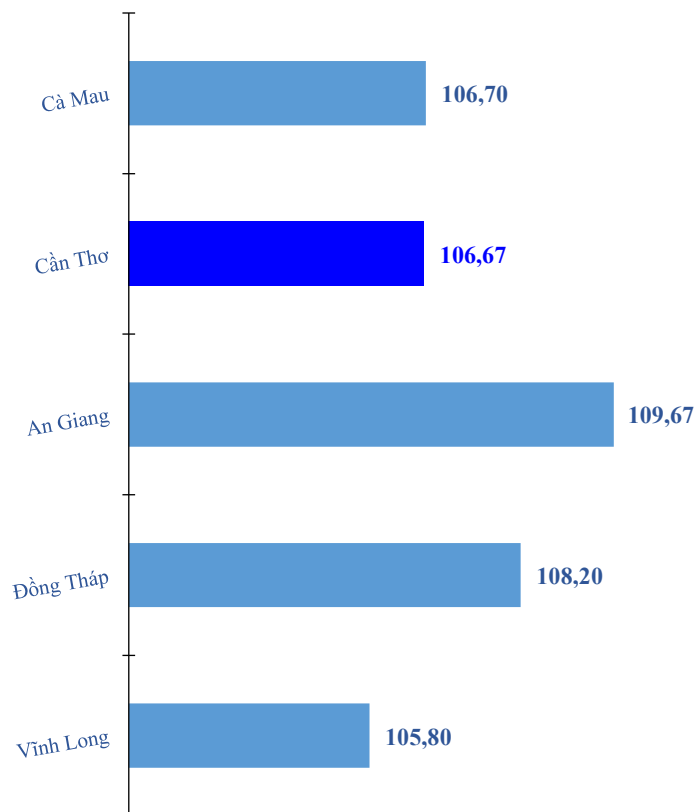
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý IV năm 2025 (%)



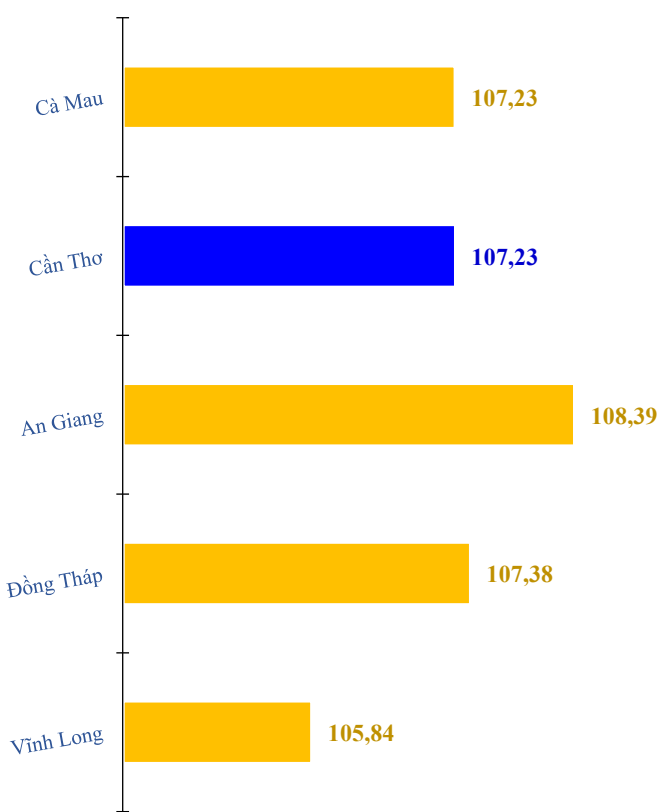
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW ước năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý IV năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây ước năm 2025 (%)

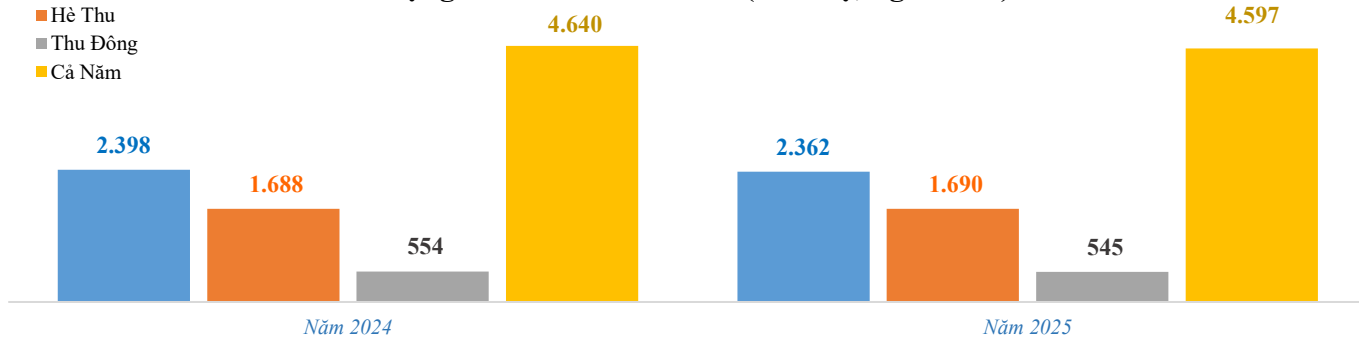




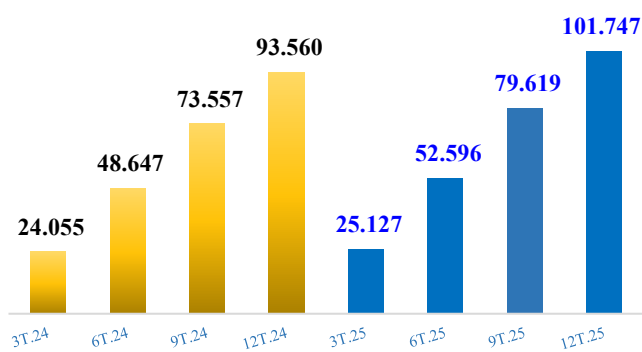
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

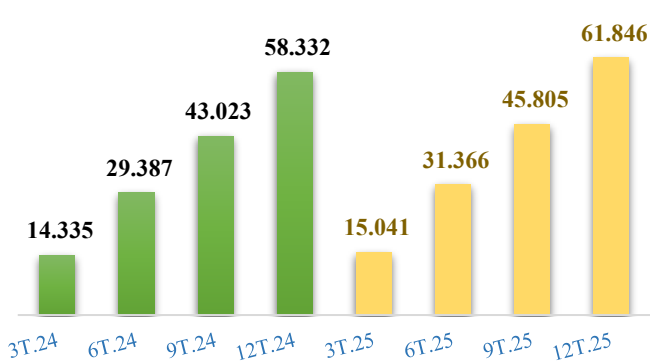
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



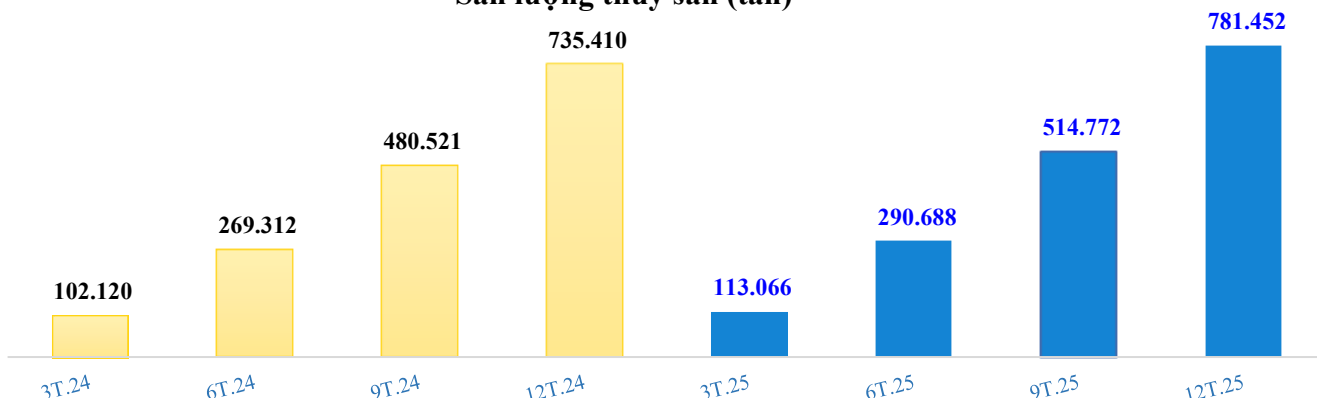
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



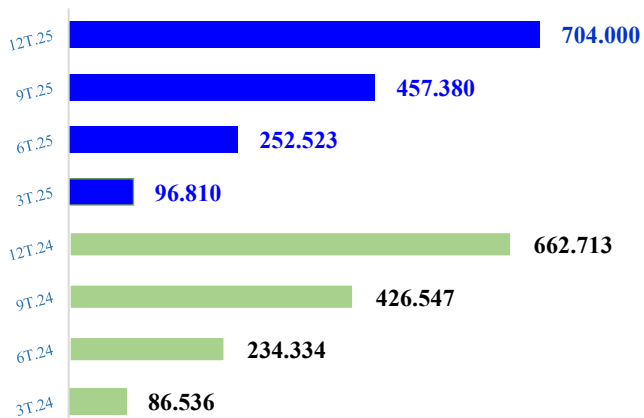
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



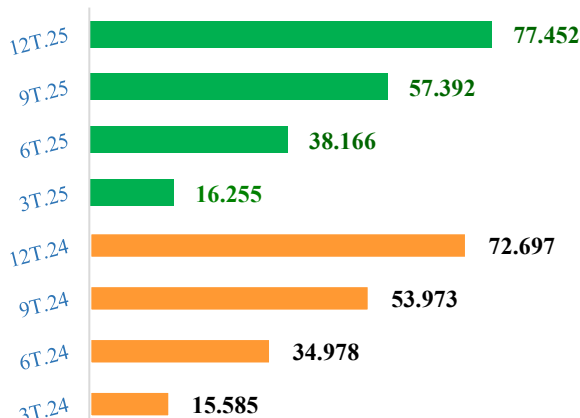
Sản lượng thủy sản (tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



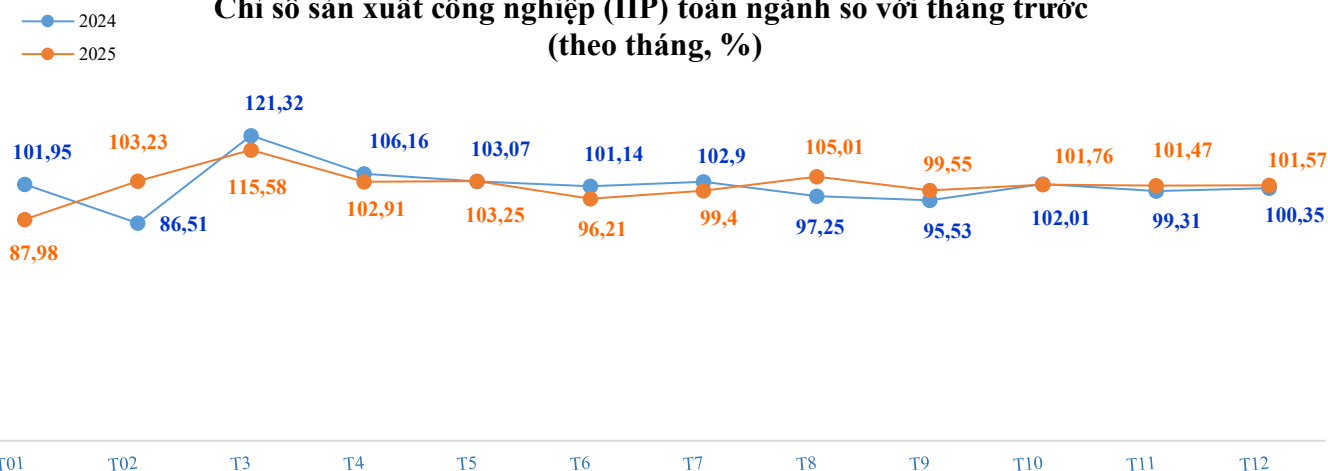
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



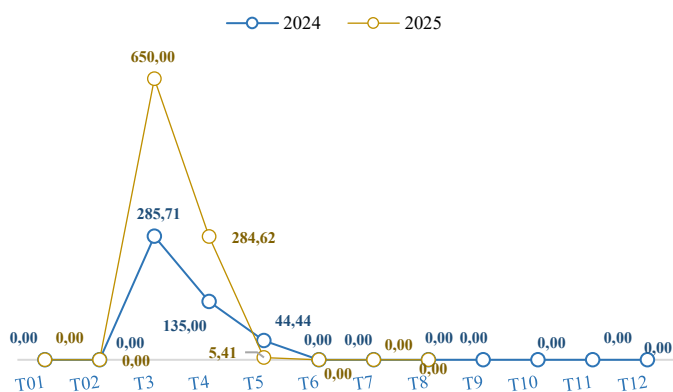


CÔNG NGHIỆP (*)

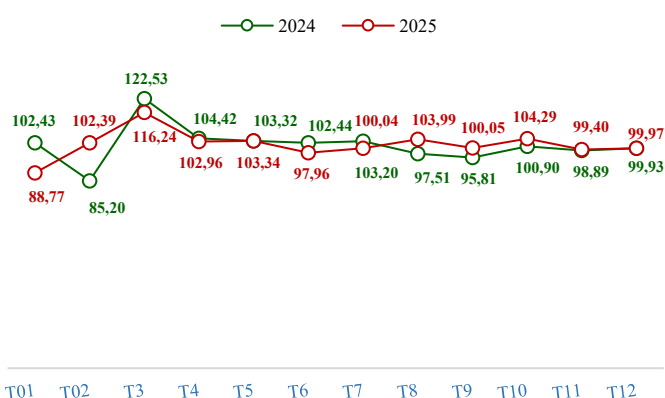
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước
(theo tháng, %)



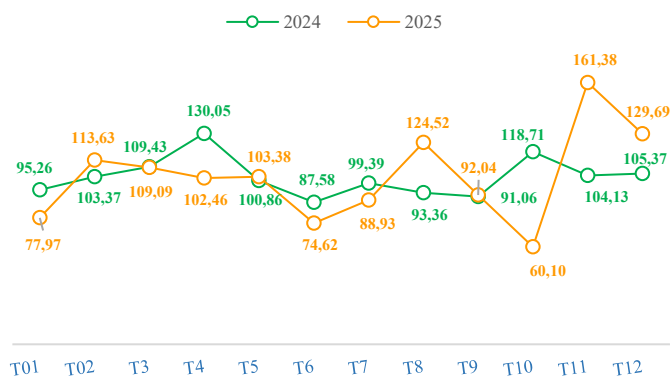
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng trước
(theo tháng, %)



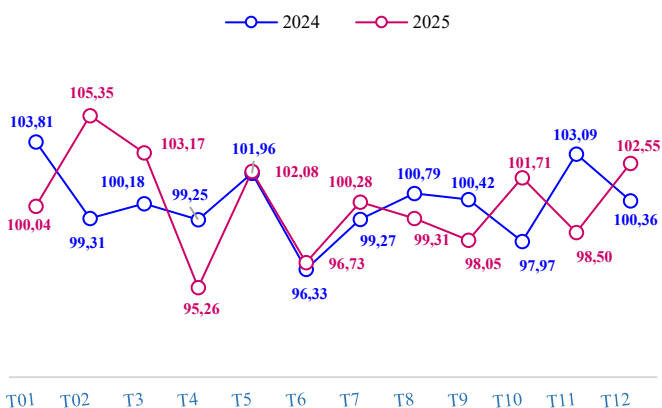
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước
(theo tháng, %)

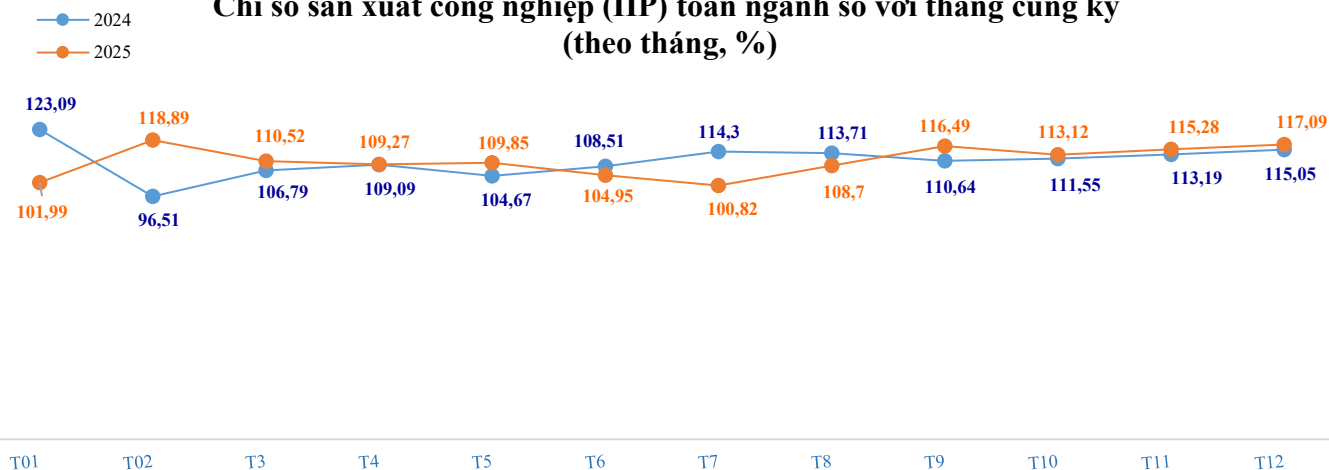


Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T11/2025 (tháng chính thức)

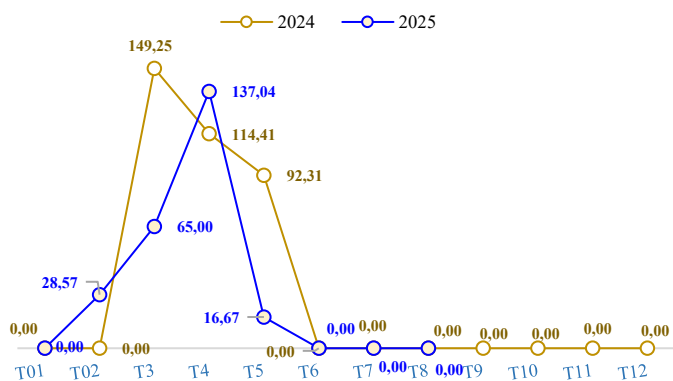


CÔNG NGHIỆP (*)

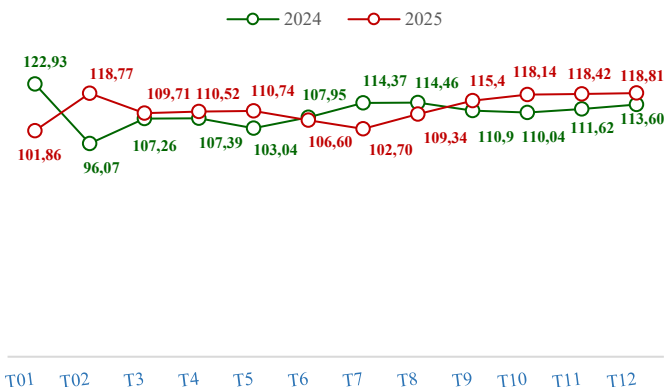
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



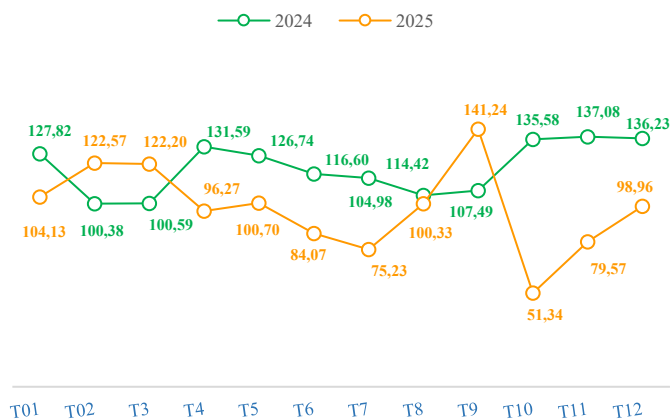
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



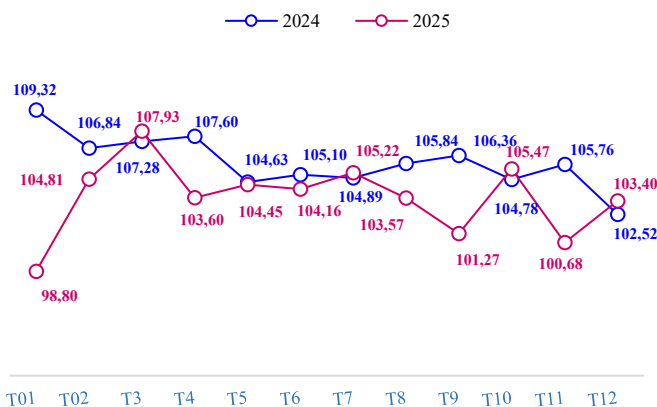
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)

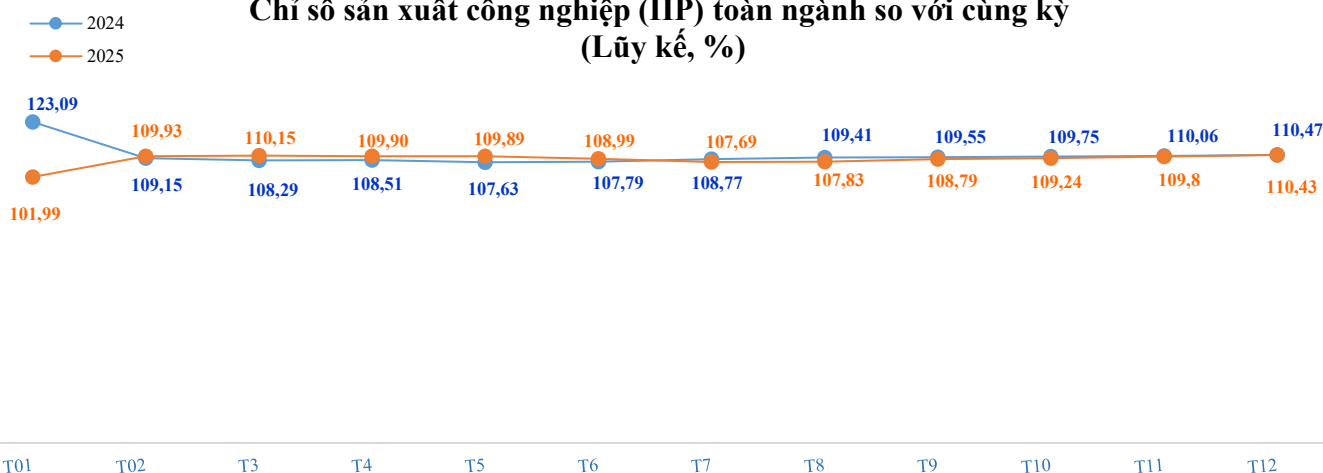


Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T11/2025 (tháng chính thức)

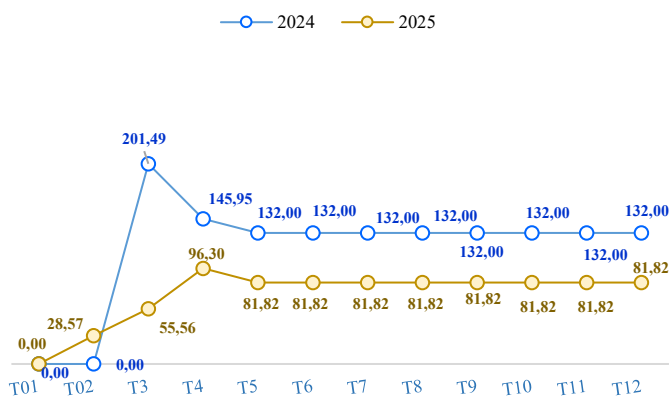


CÔNG NGHIỆP (*)

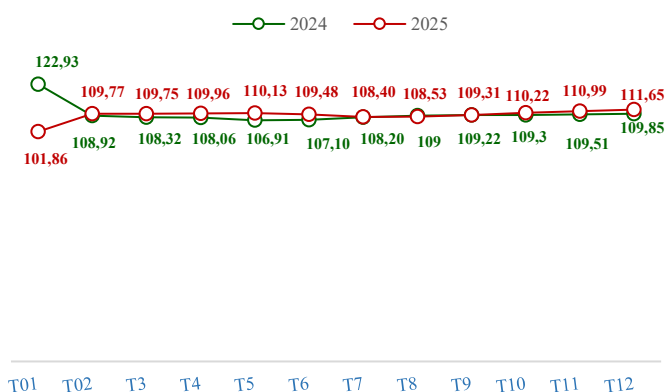
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



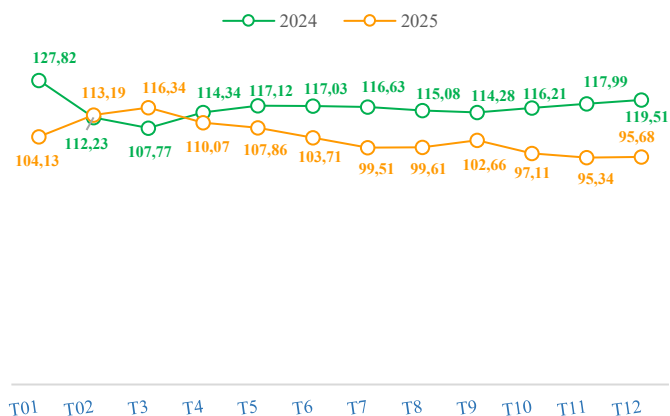
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



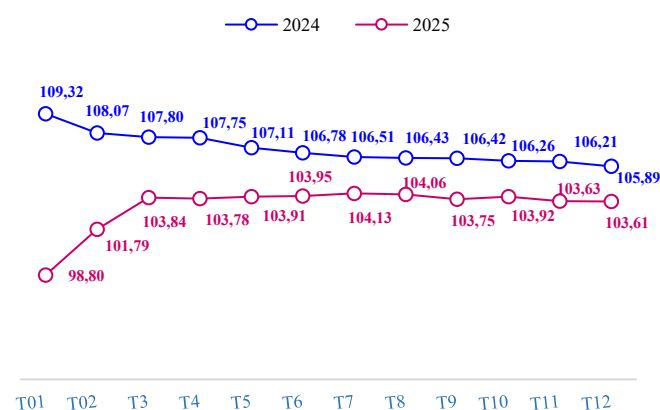
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy kế, %)

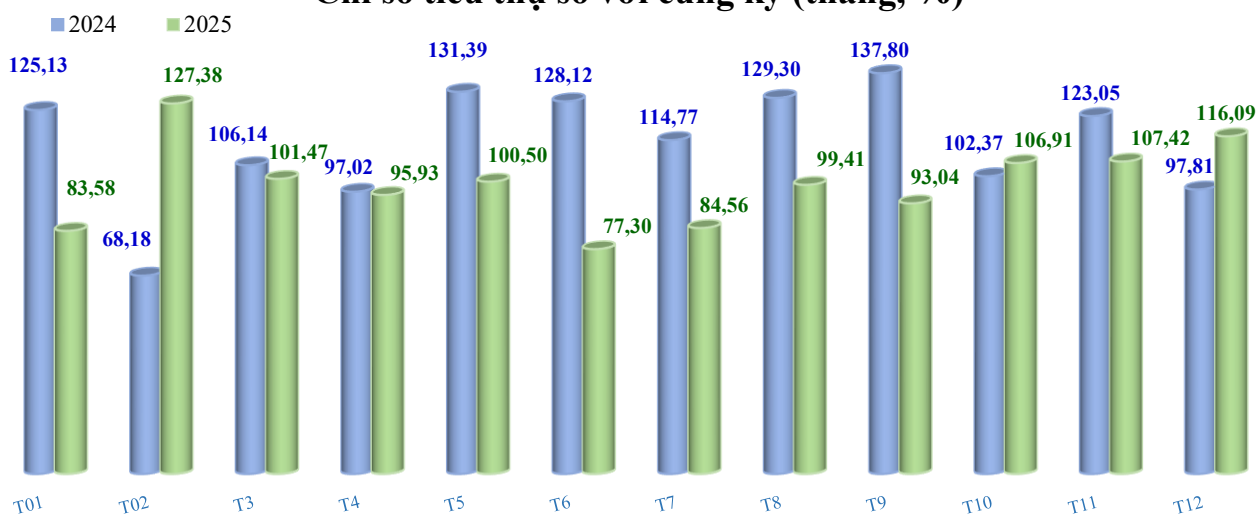


Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T11/2025 (tháng chính thức)

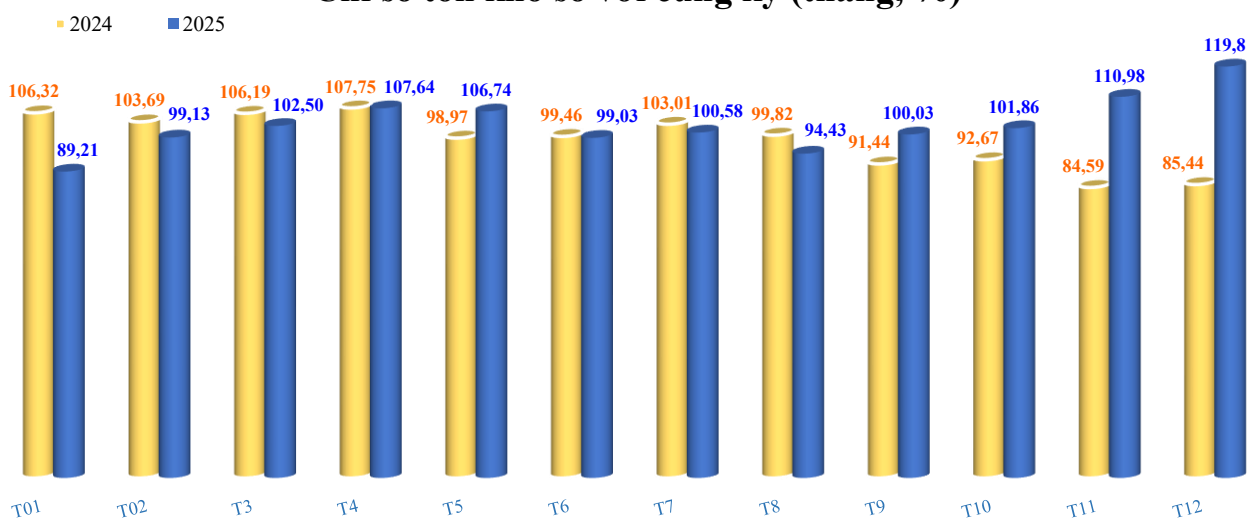


CÔNG NGHIỆP (*)

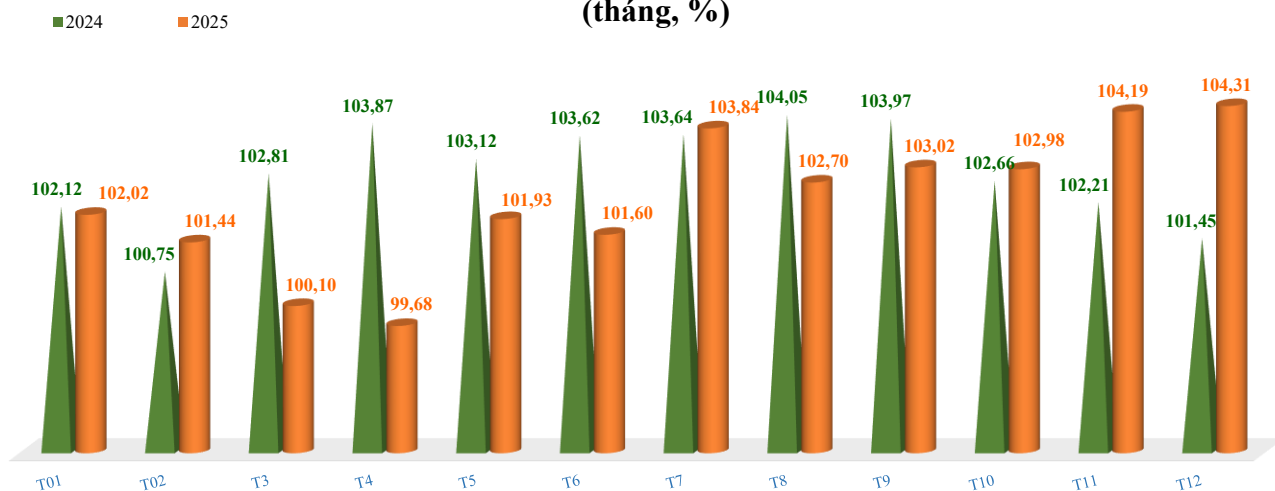
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)

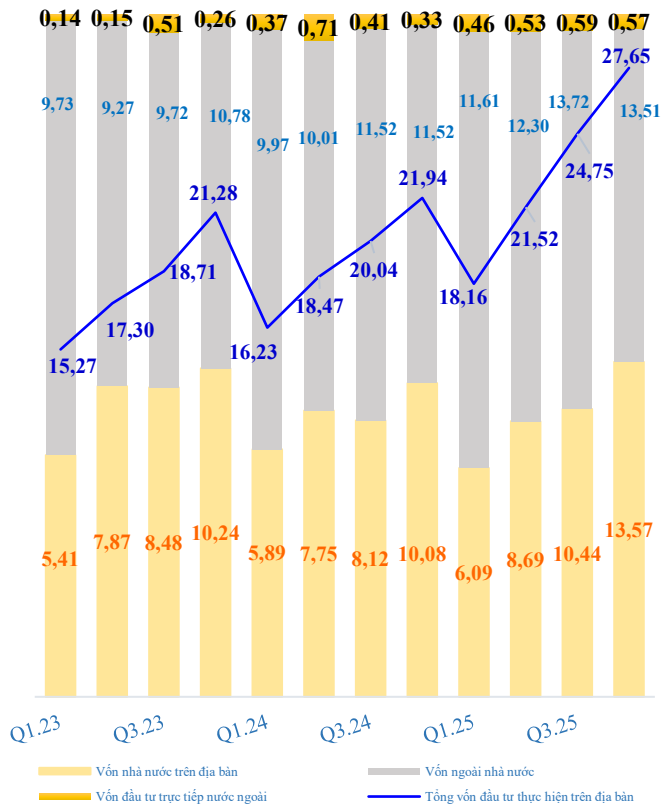


Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T11/2025 (tháng chính thức)

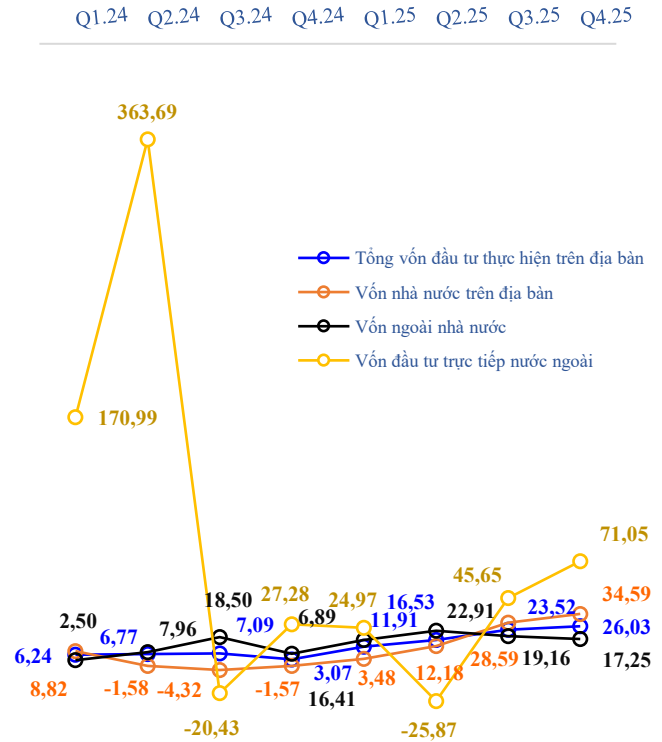


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

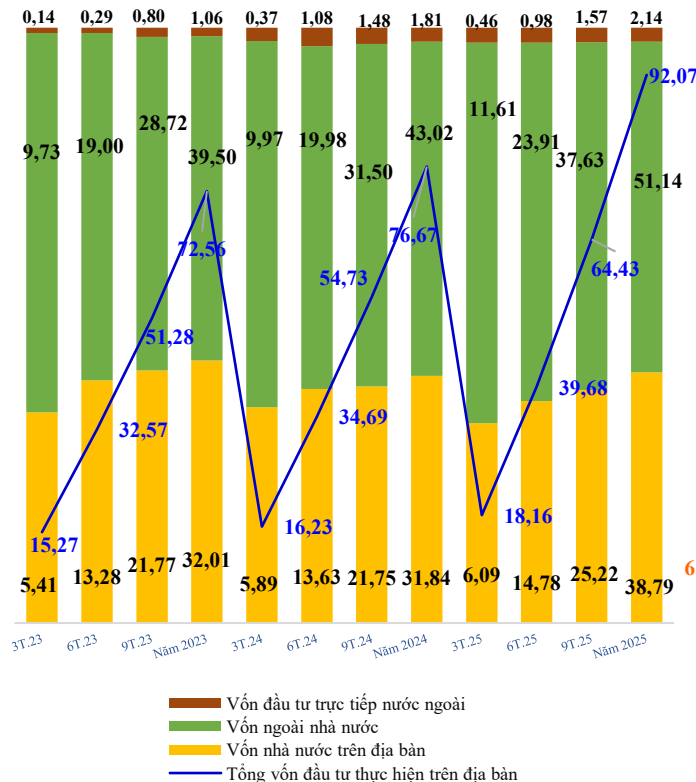
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



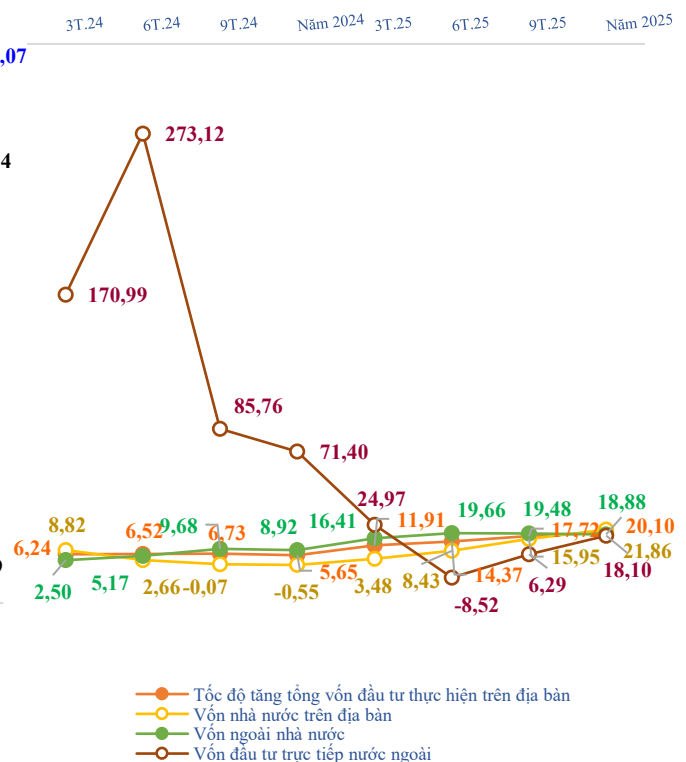
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



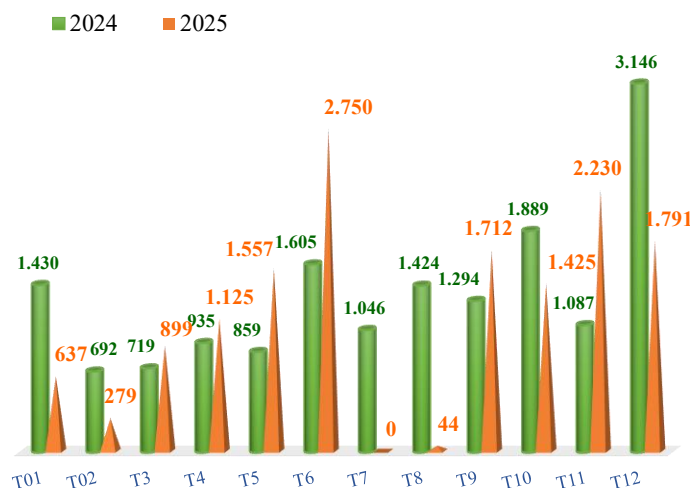
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)



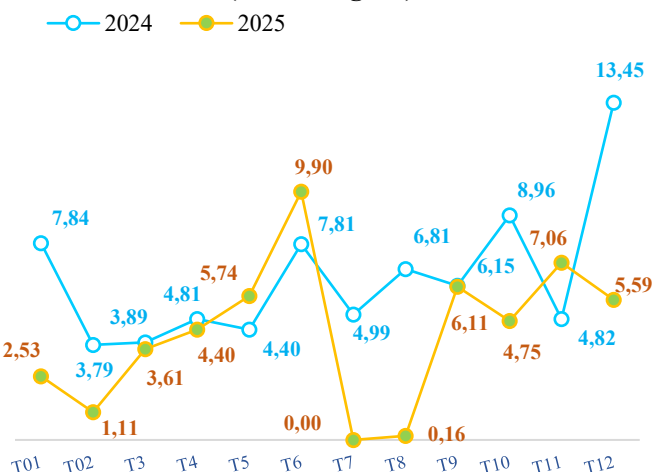


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(*)

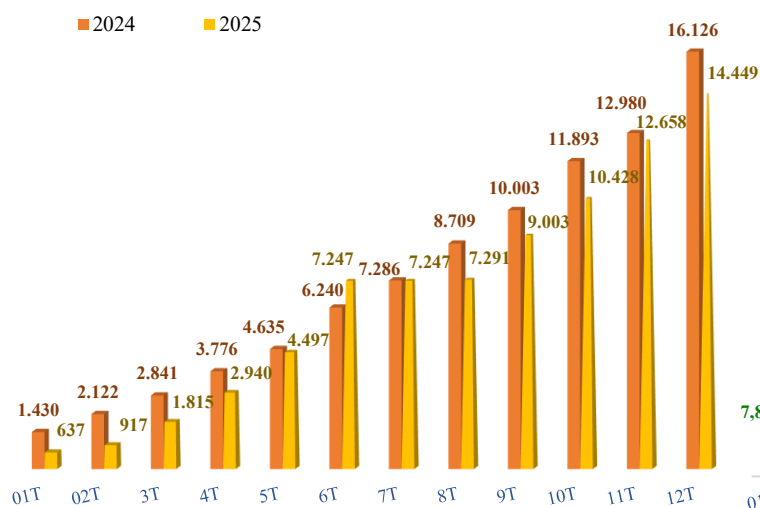
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



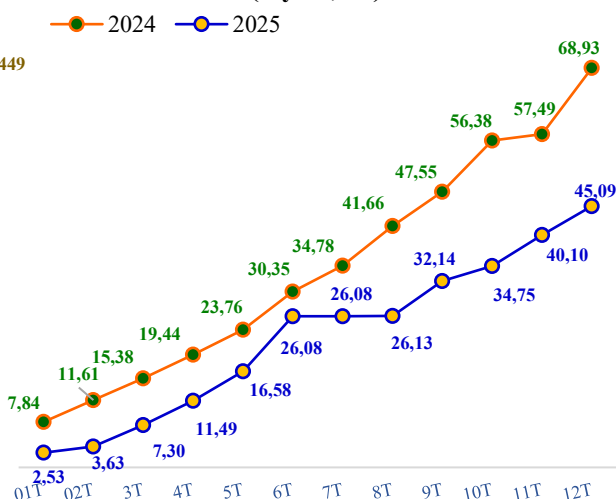
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)

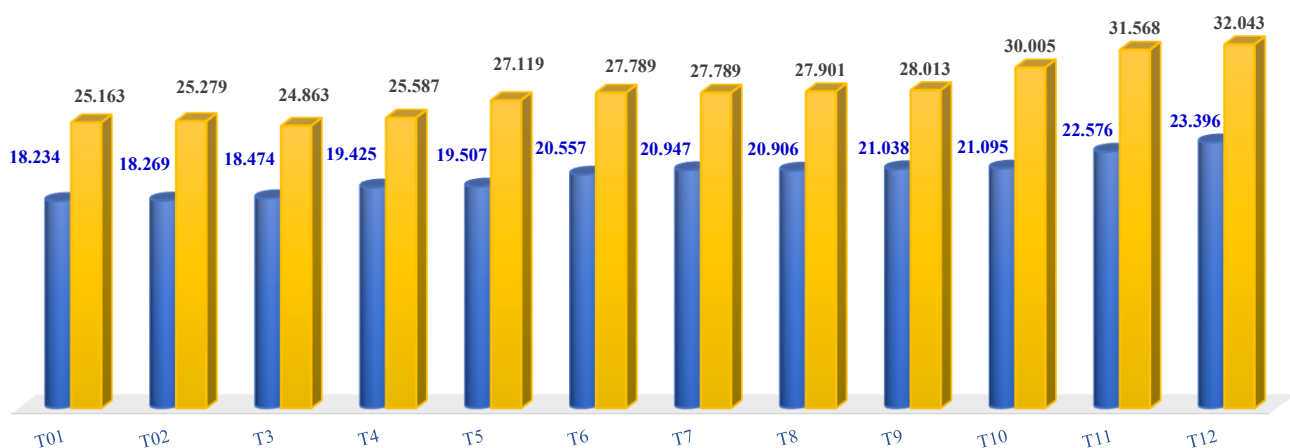


Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2024 và năm 2025 (tỷ đồng)

■ 2024 ■ 2025



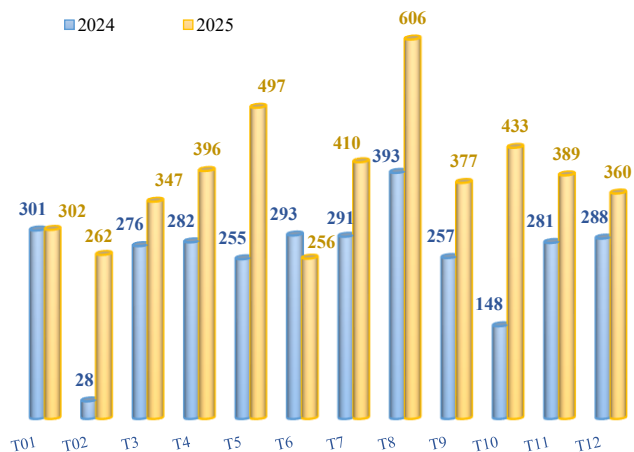
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

(*) Điều chỉnh số chính thức từ tháng 1/2024 - 11/2024. Riêng tháng 12 số liệu đến ngày 24/12/2025

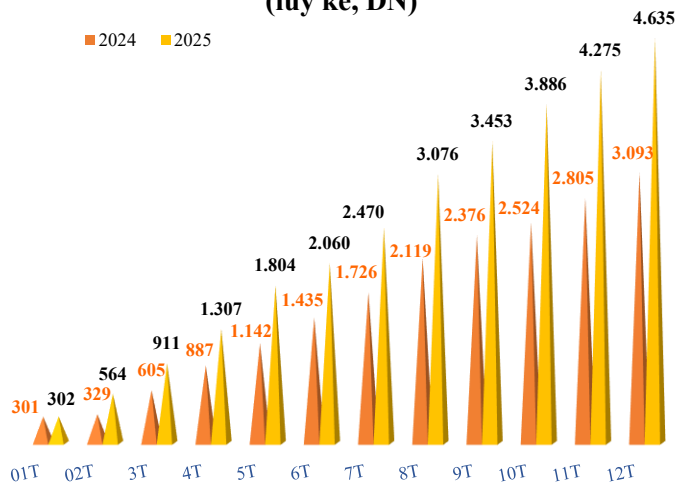


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

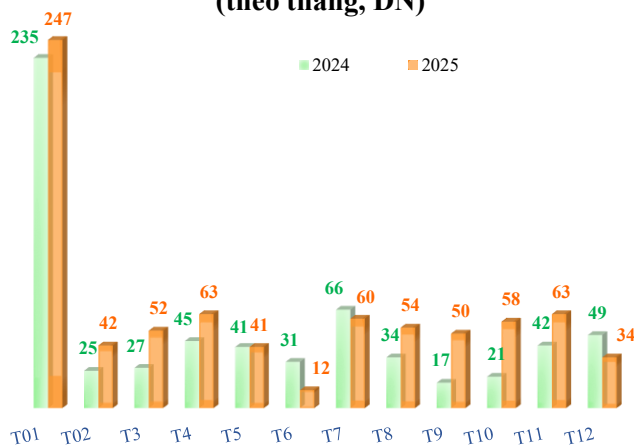
Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)



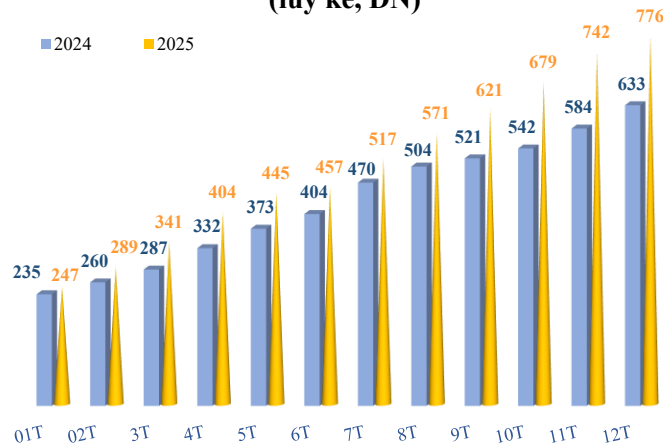
Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)



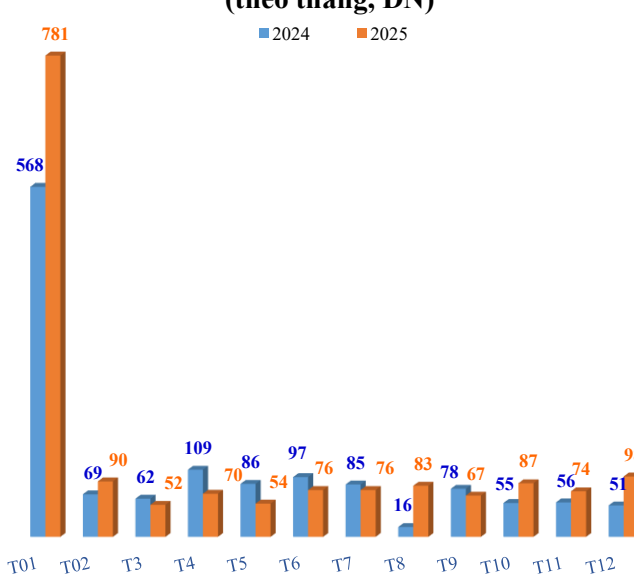
Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)



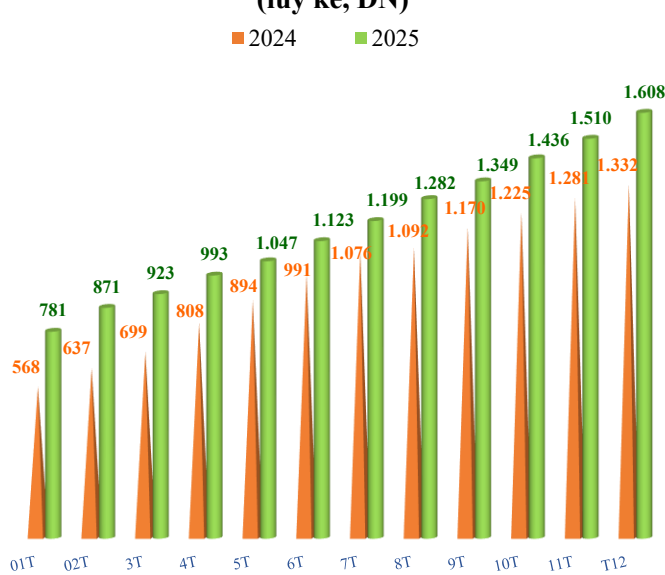
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)

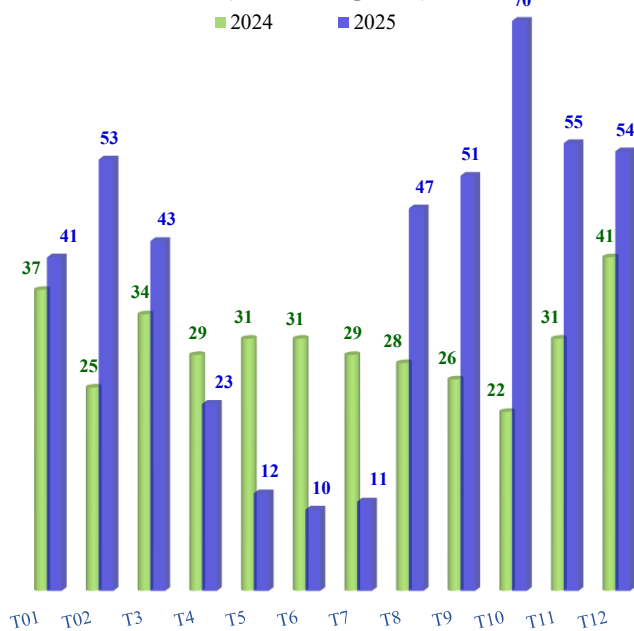


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật lại số liệu từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2025

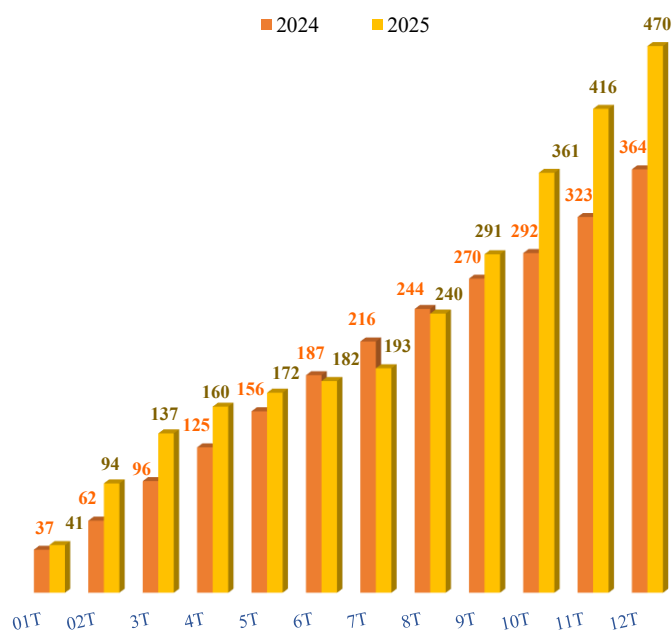


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

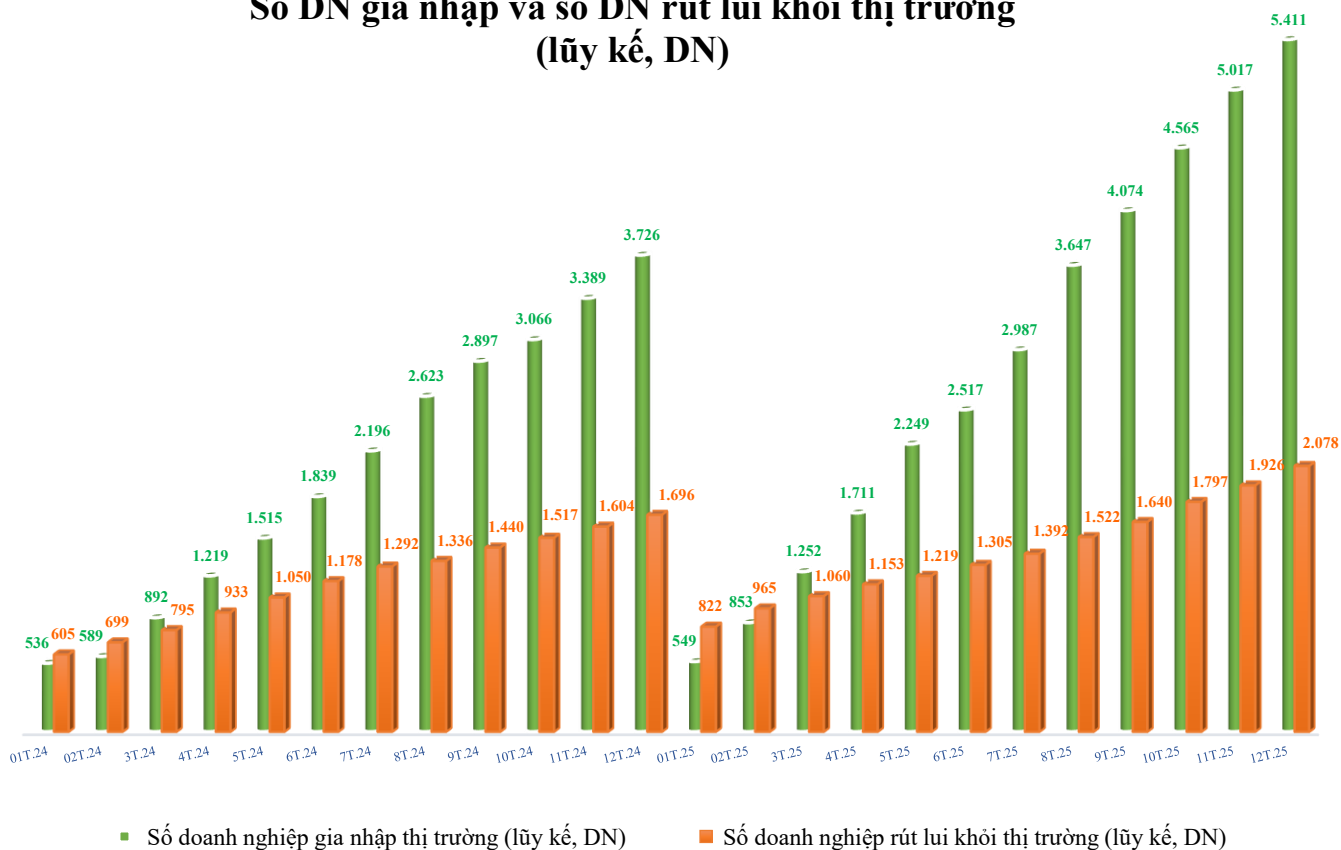
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)



■ Số doanh nghiệp gia nhập thị trường (lũy kế, DN)

■ Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (lũy kế, DN)

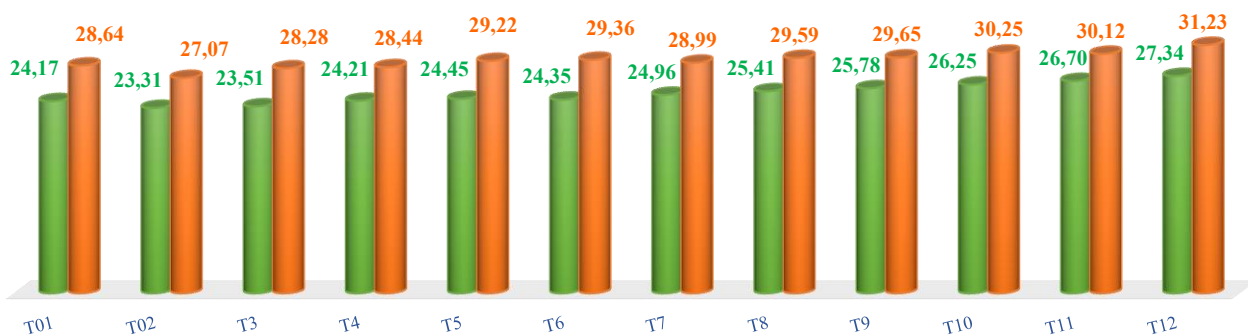
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật lại số liệu từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2025



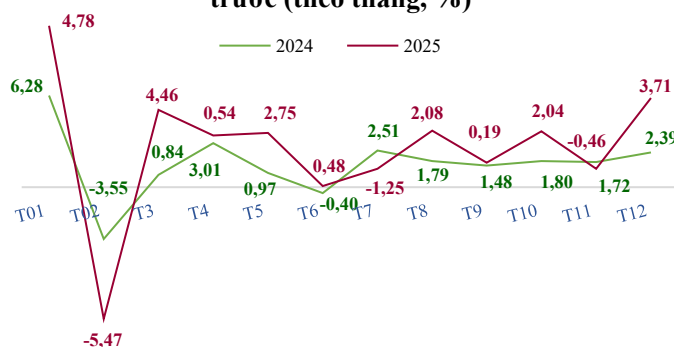
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

■ 2024 ■ 2025

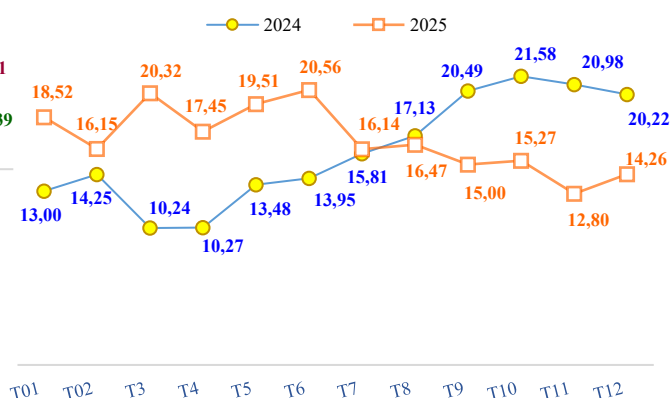
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước (theo tháng, %)

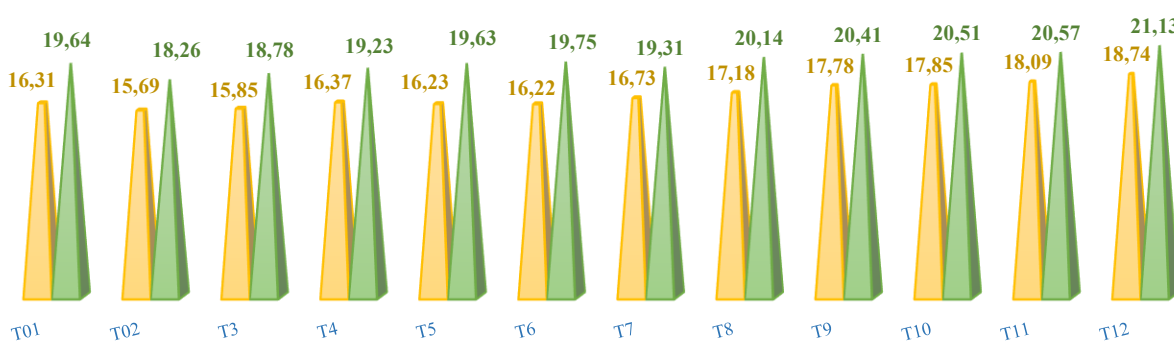


Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ (theo tháng, %)



Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

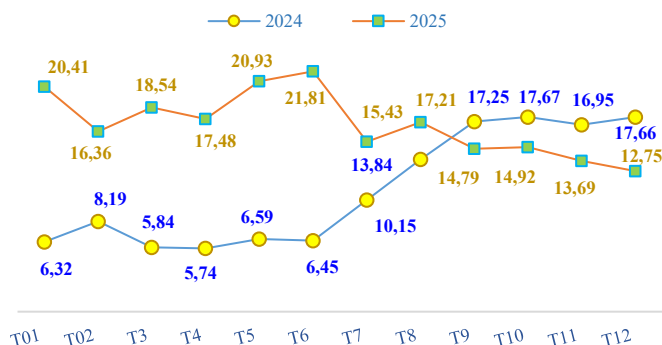
■ 2024 ■ 2025



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)



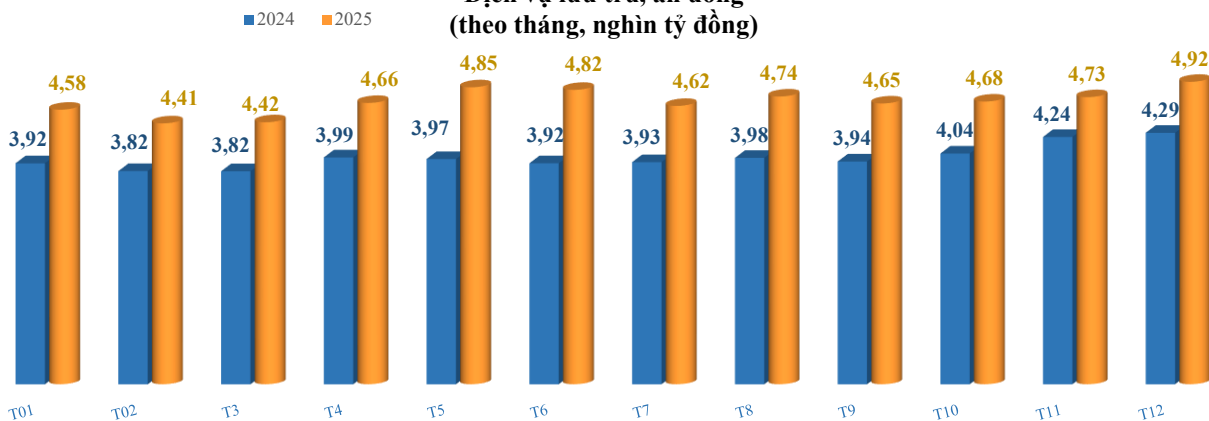
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (theo tháng, %)



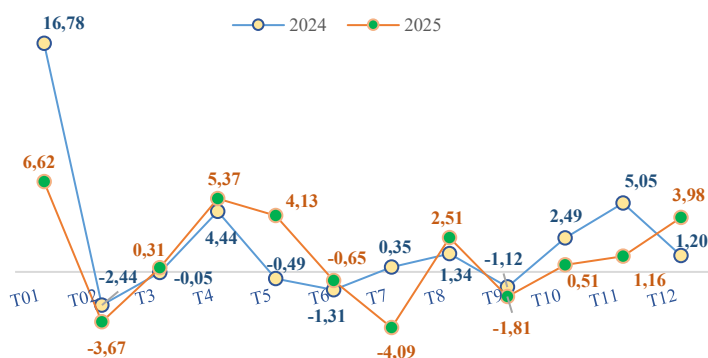


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

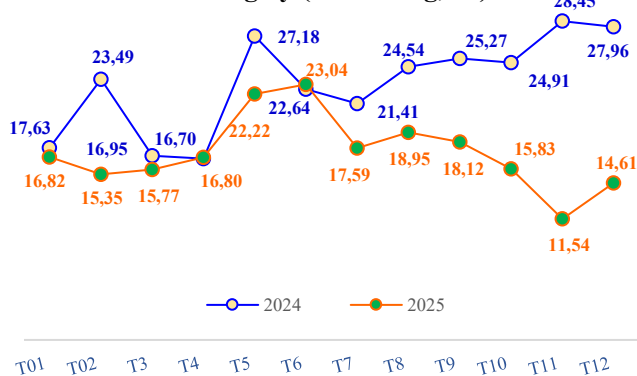
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



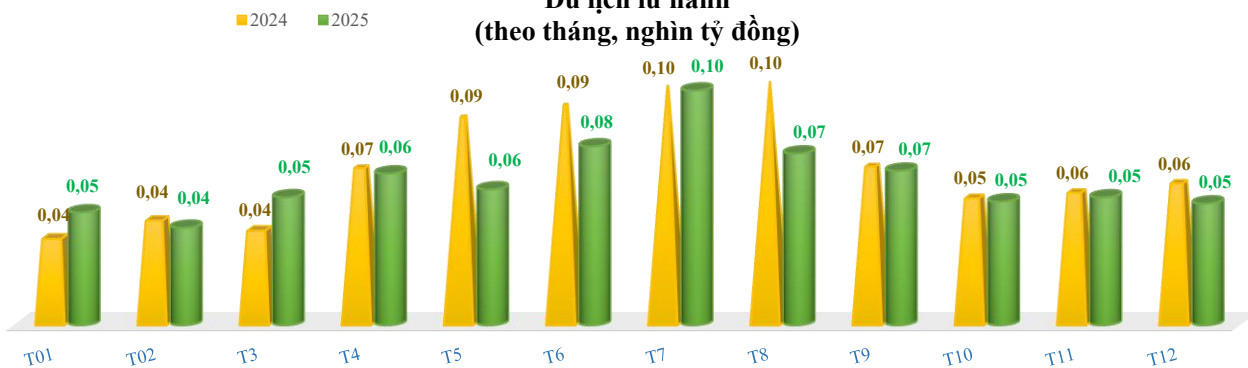
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống
so với tháng trước (theo tháng, %)



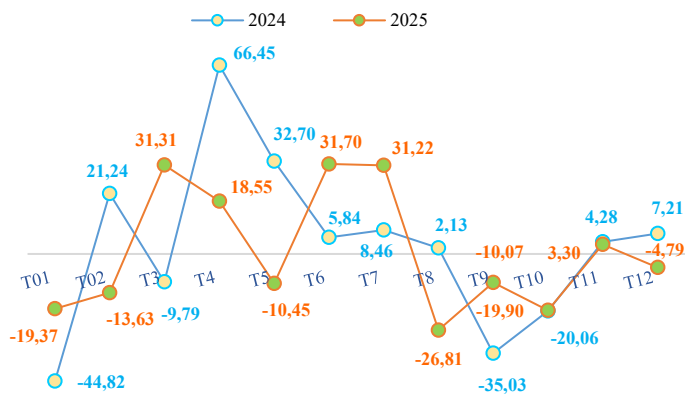
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so
với cùng kỳ (theo tháng, %)



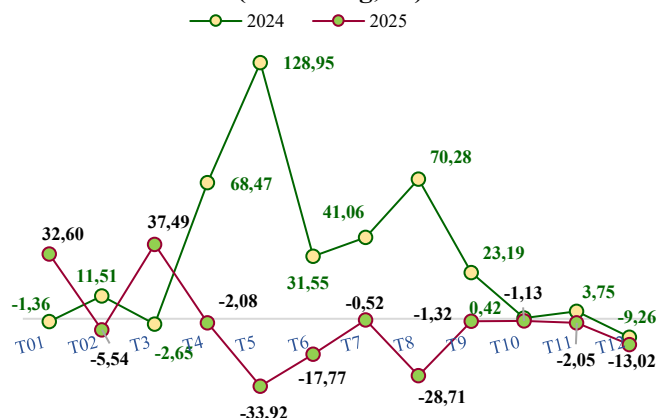
Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng
trước (theo tháng, %)

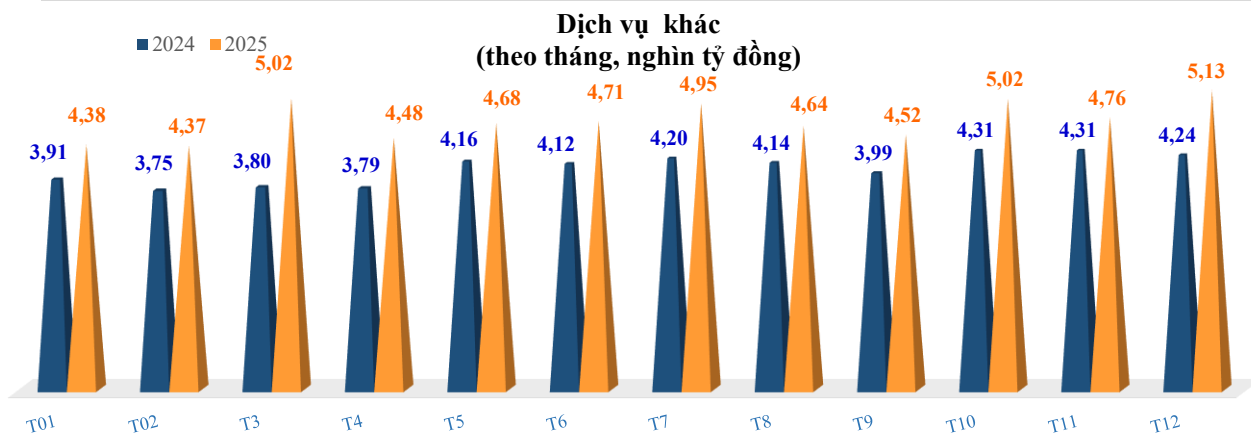


Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ
(theo tháng, %)

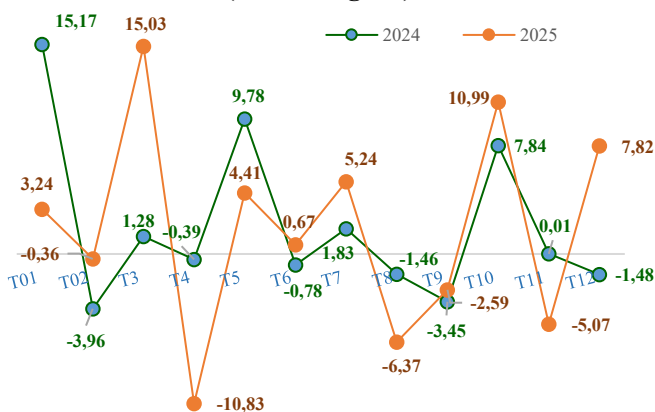




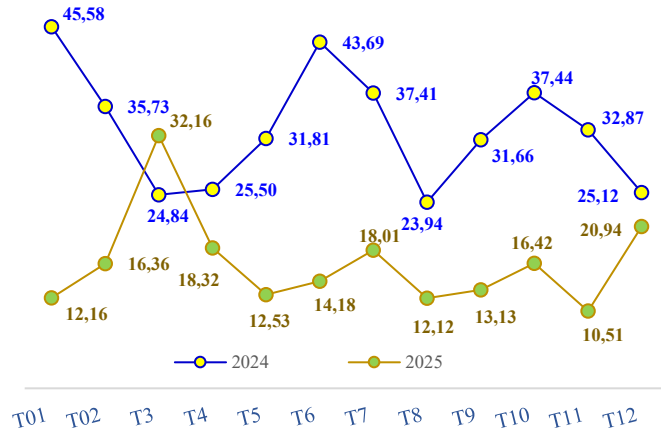
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)



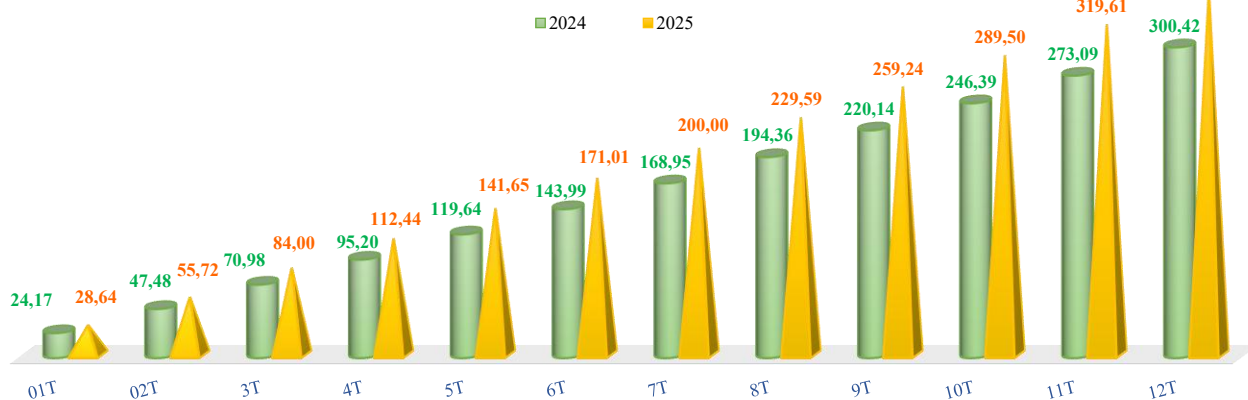
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước
(theo tháng, %)



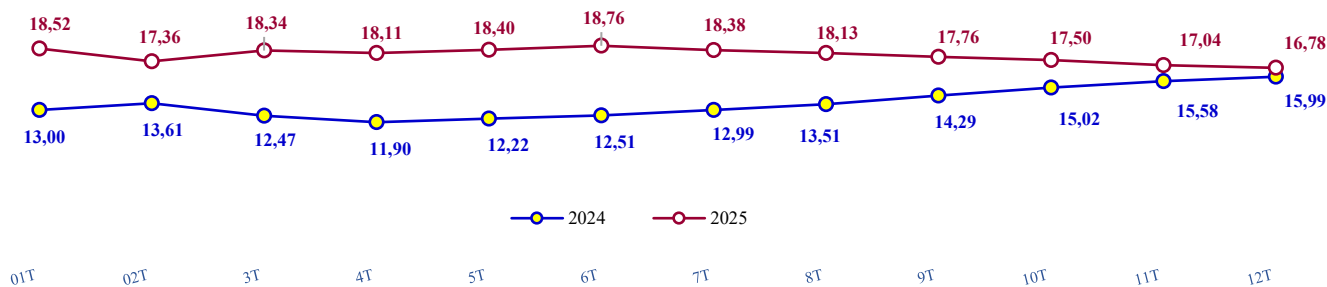
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ
(theo tháng, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



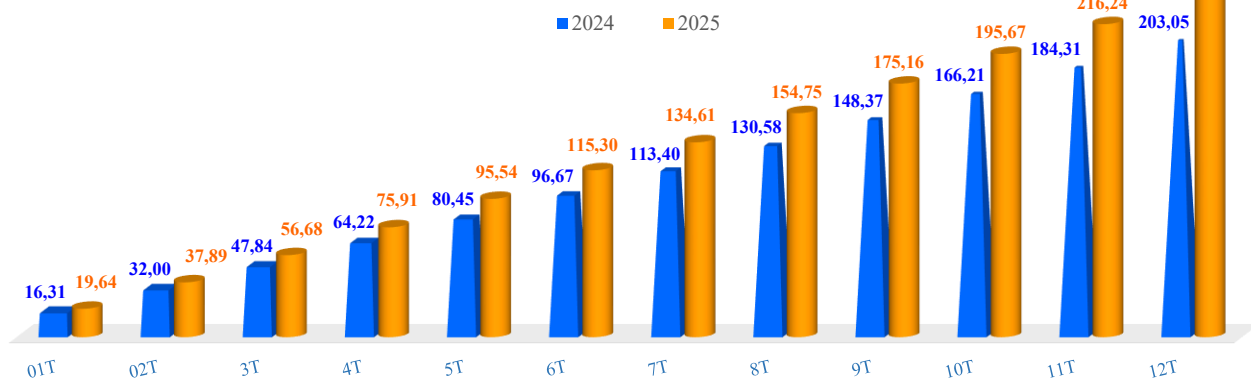
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



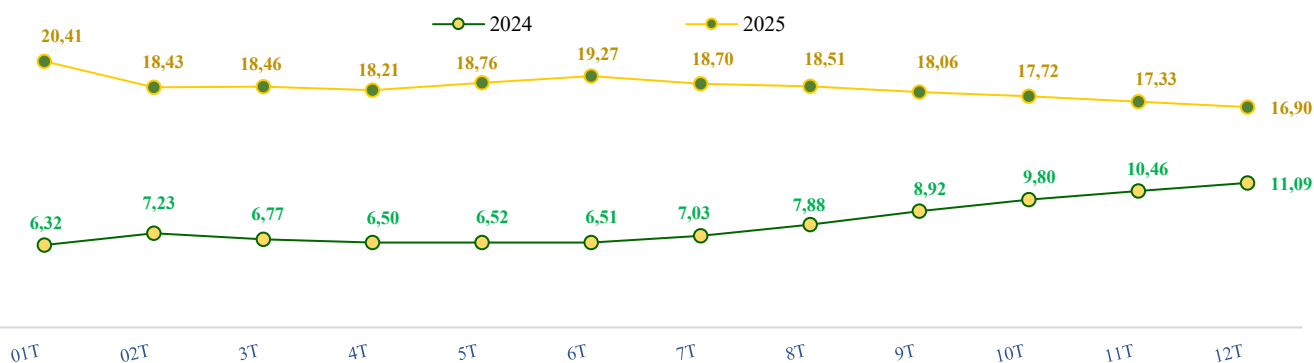


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

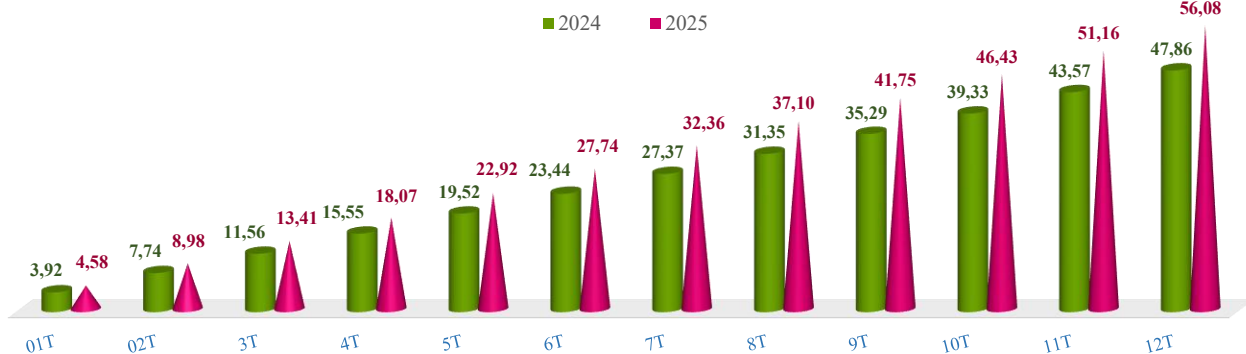
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



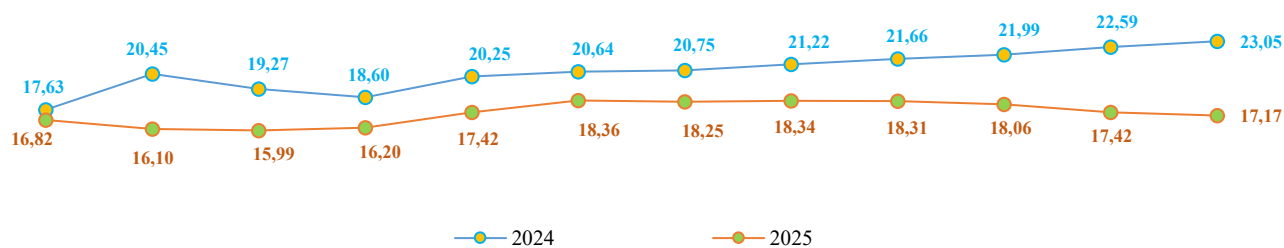
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



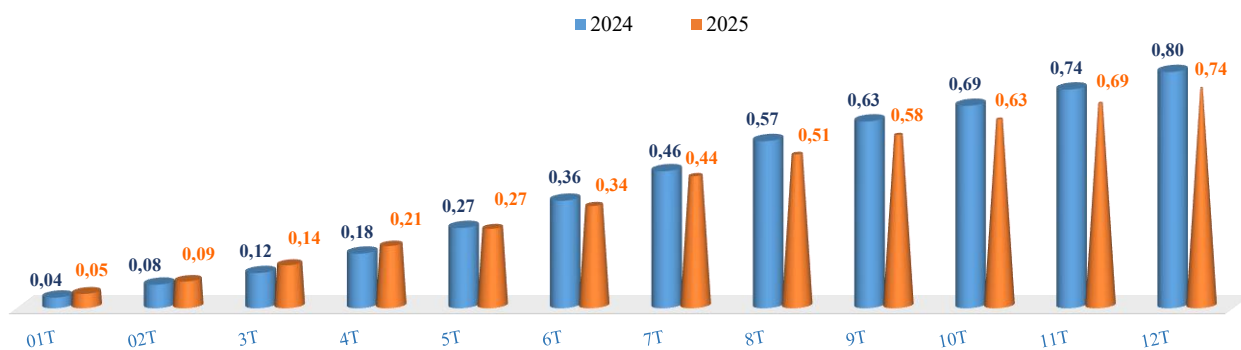
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)



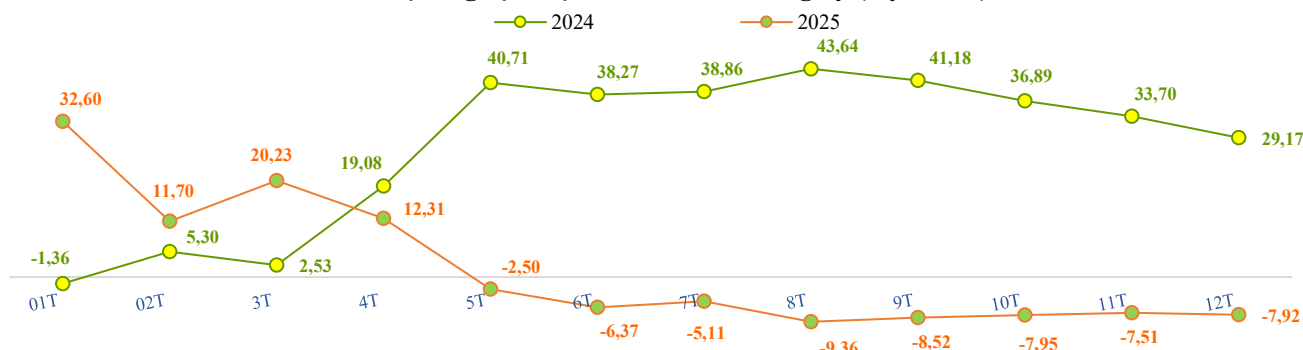


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

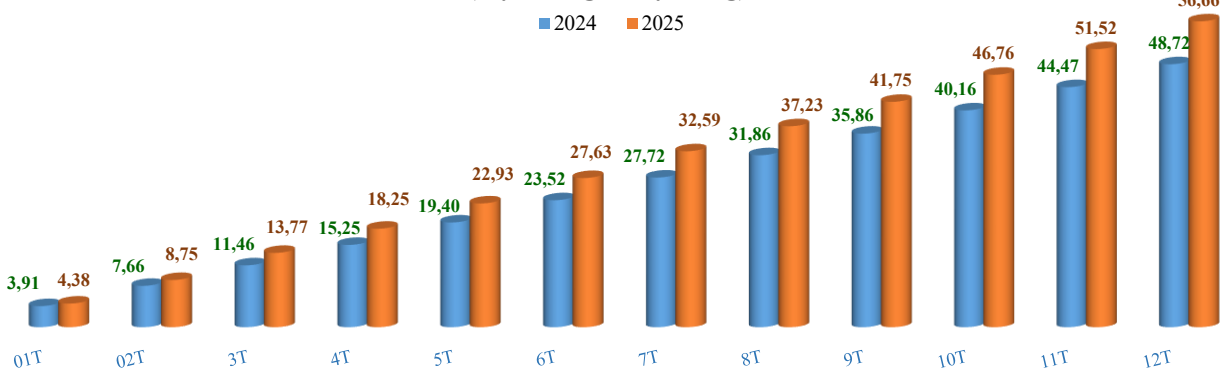
Du lịch lữ hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



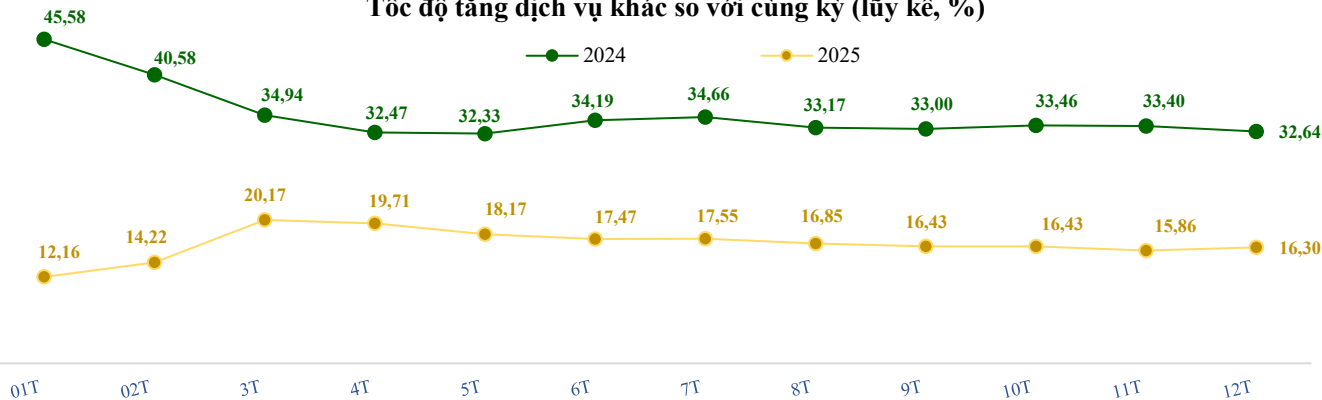
Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ khác (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ (lũy kế, %)

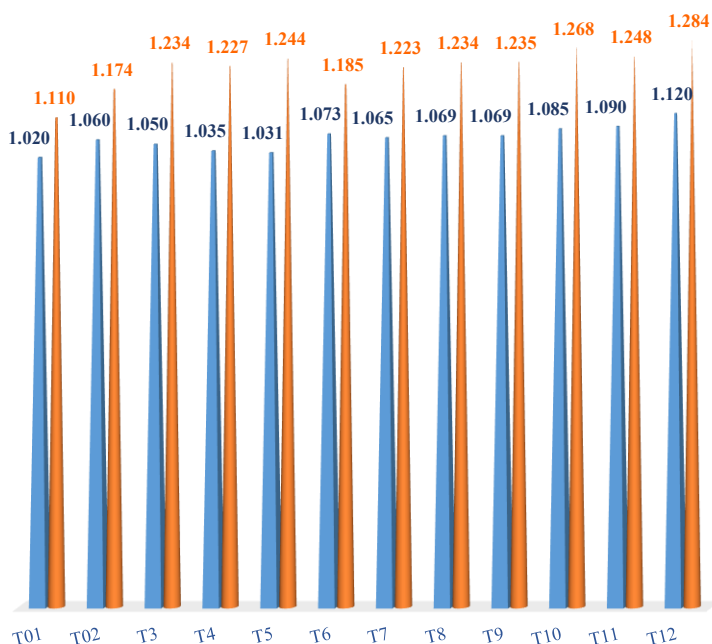




VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

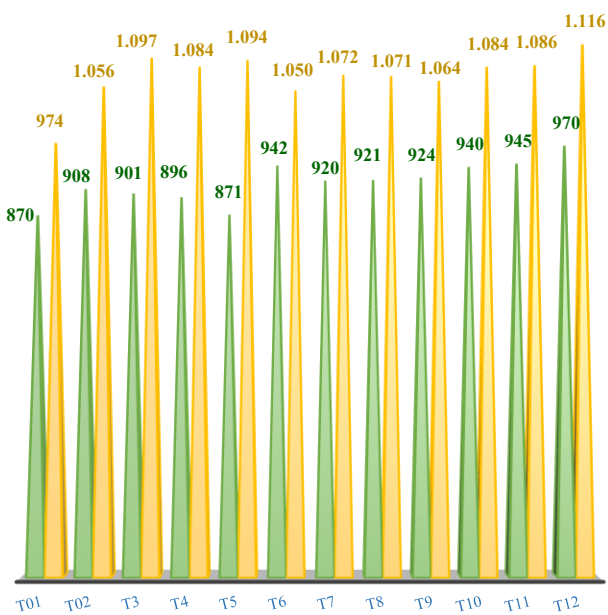
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2024 ■ 2025



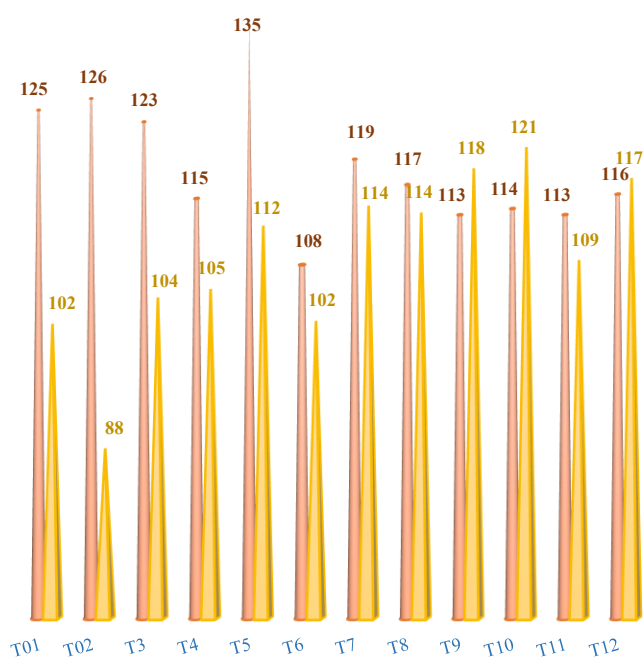
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2024 ■ 2025



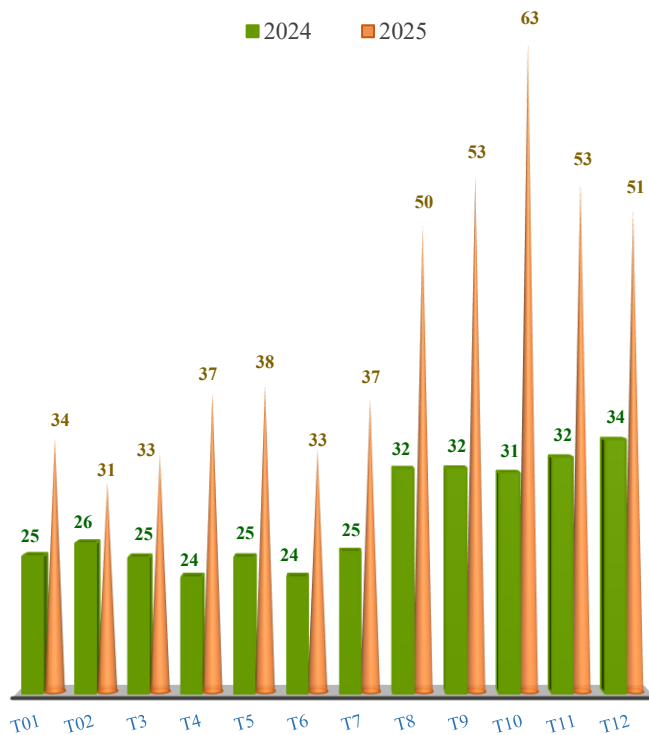
Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2024 ■ 2025



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)

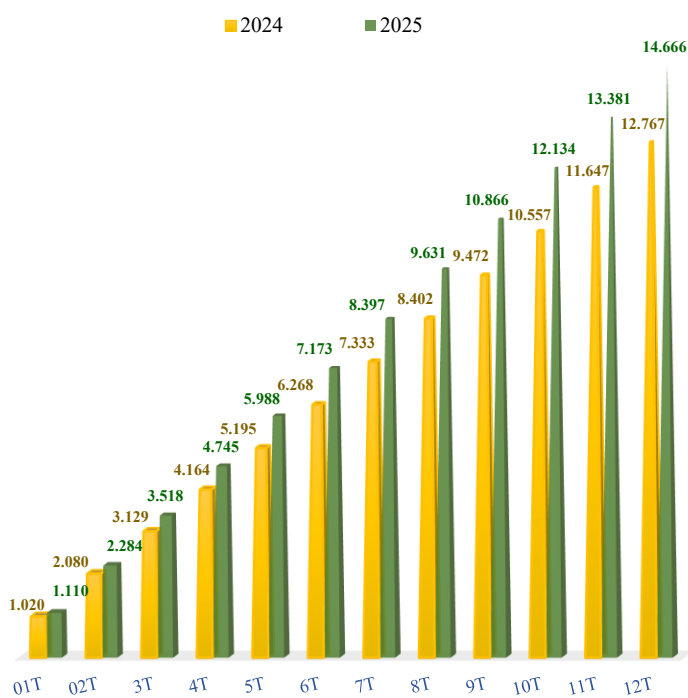
■ 2024 ■ 2025



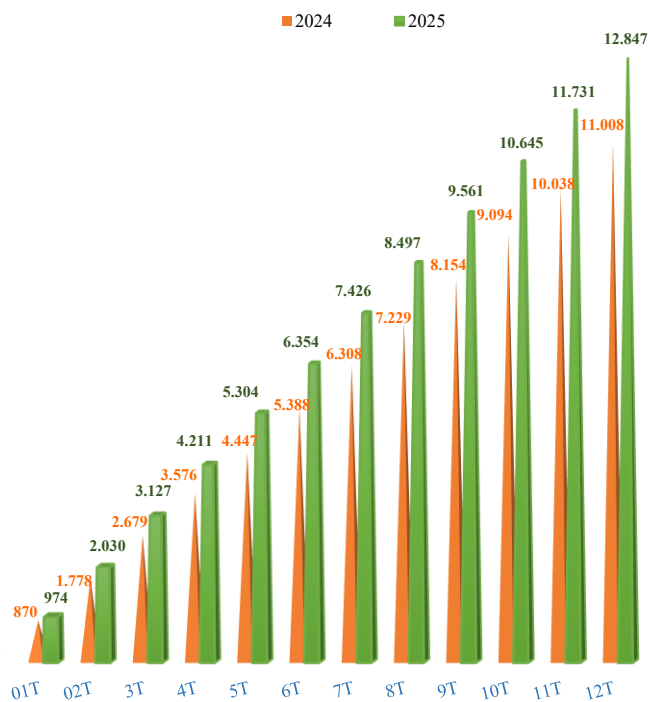


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

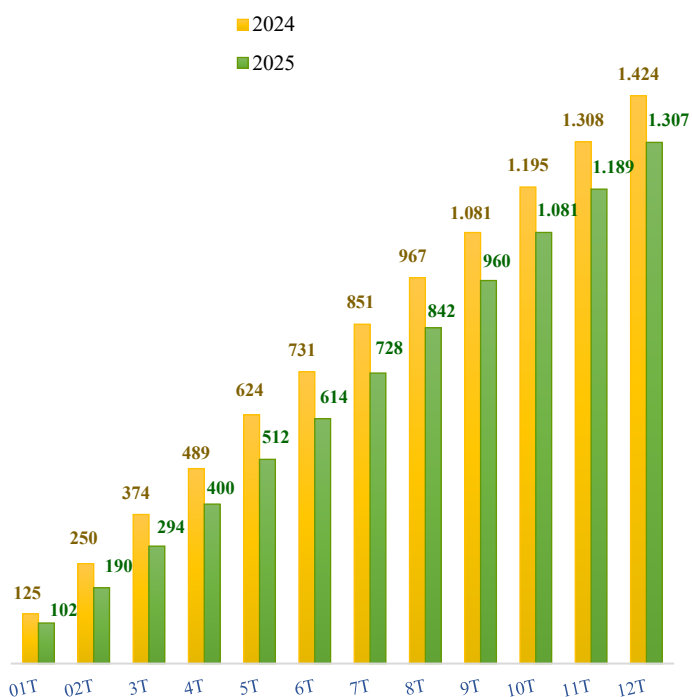
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



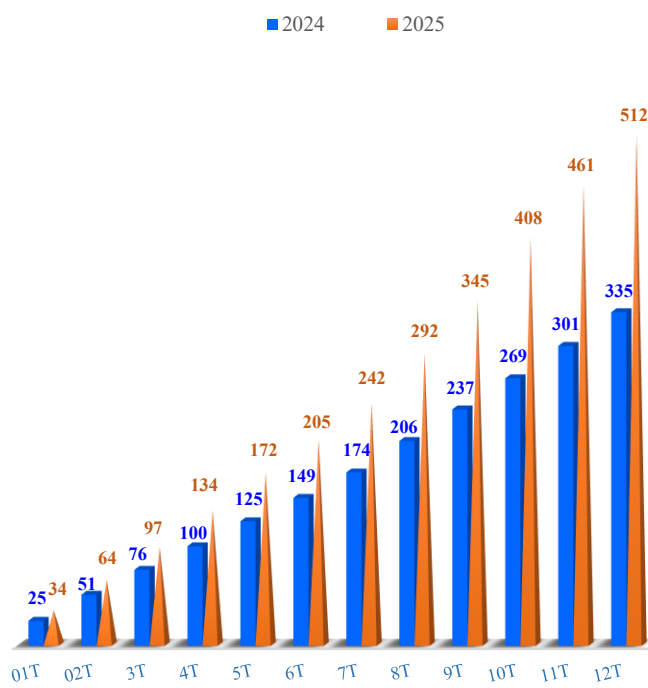
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



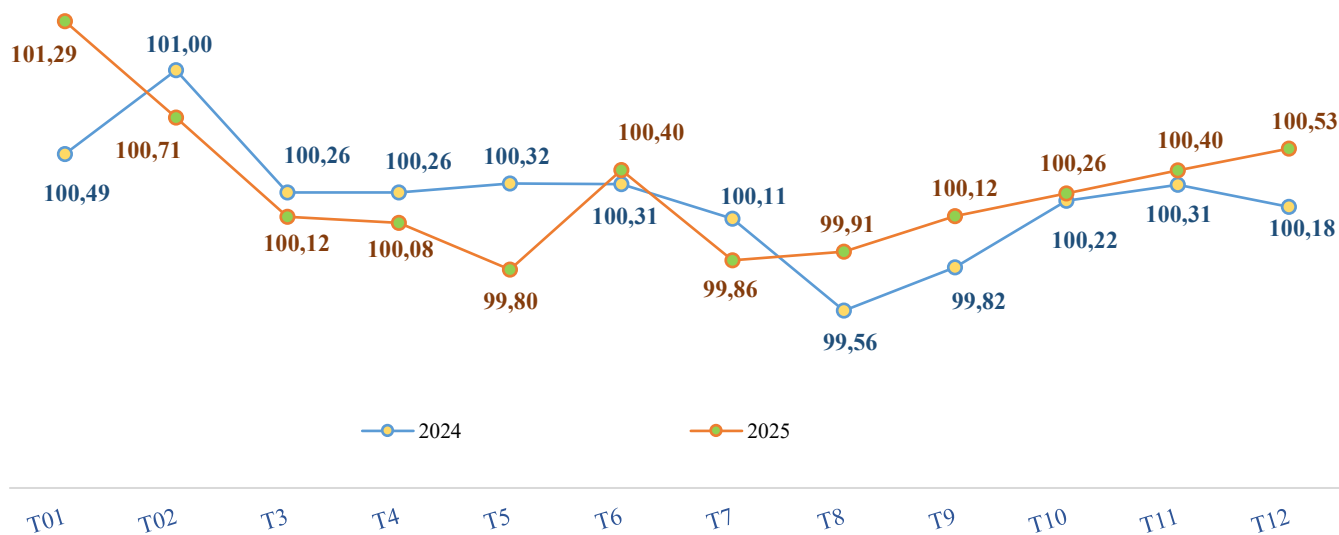
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



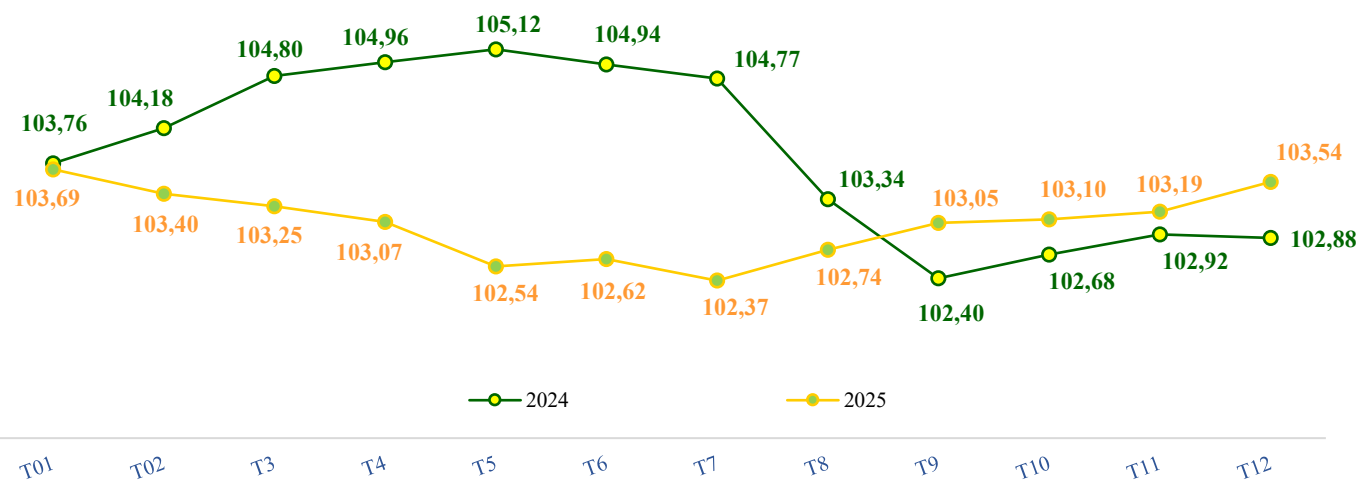


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

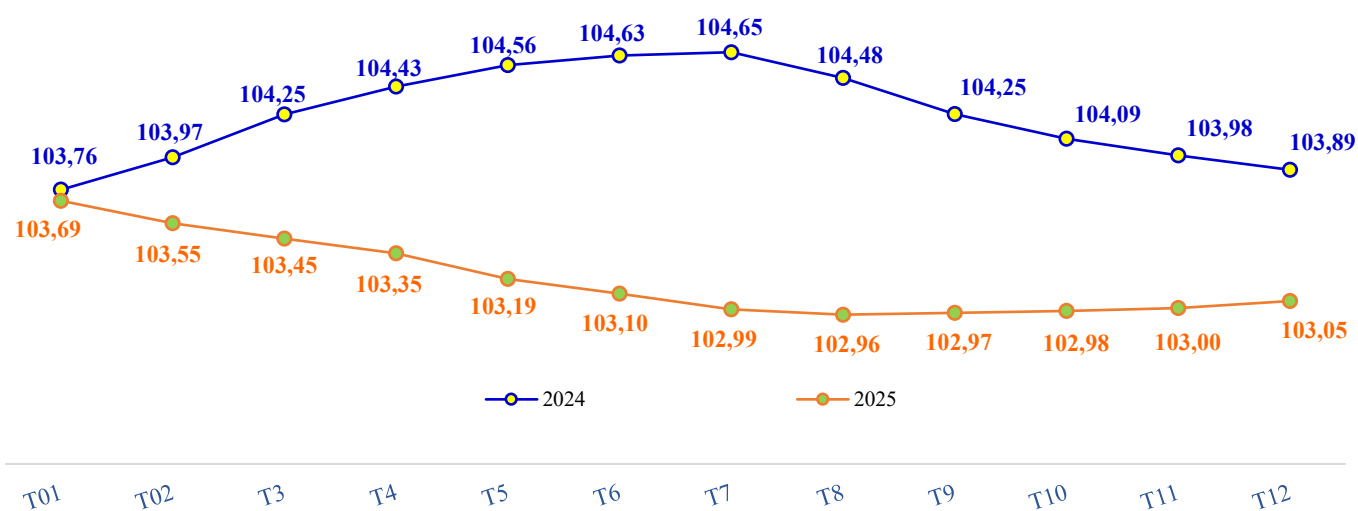
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



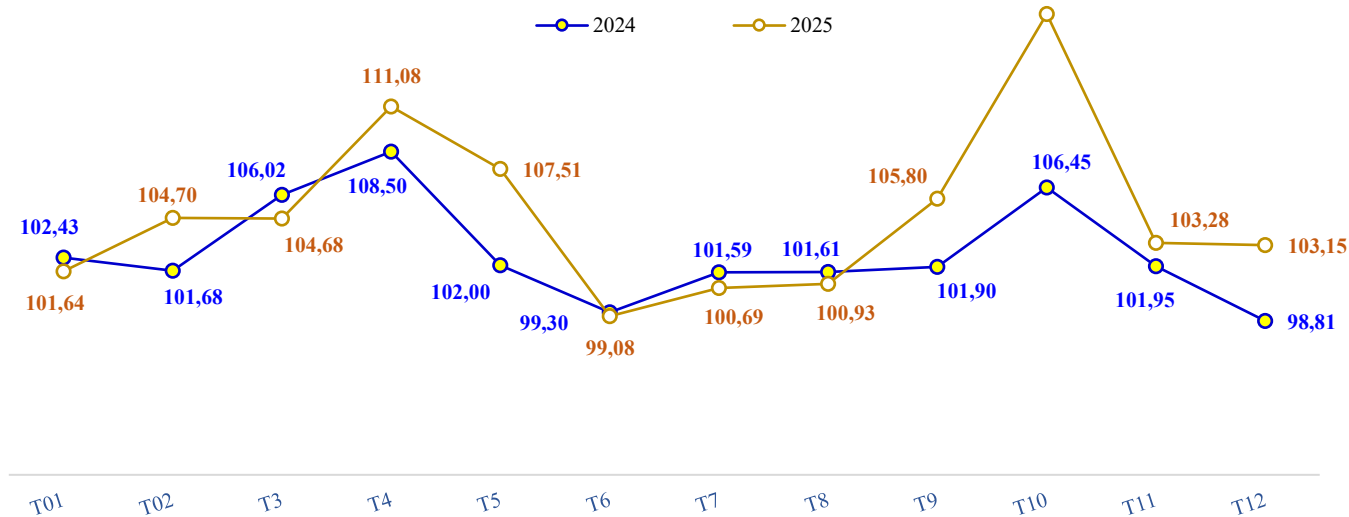
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



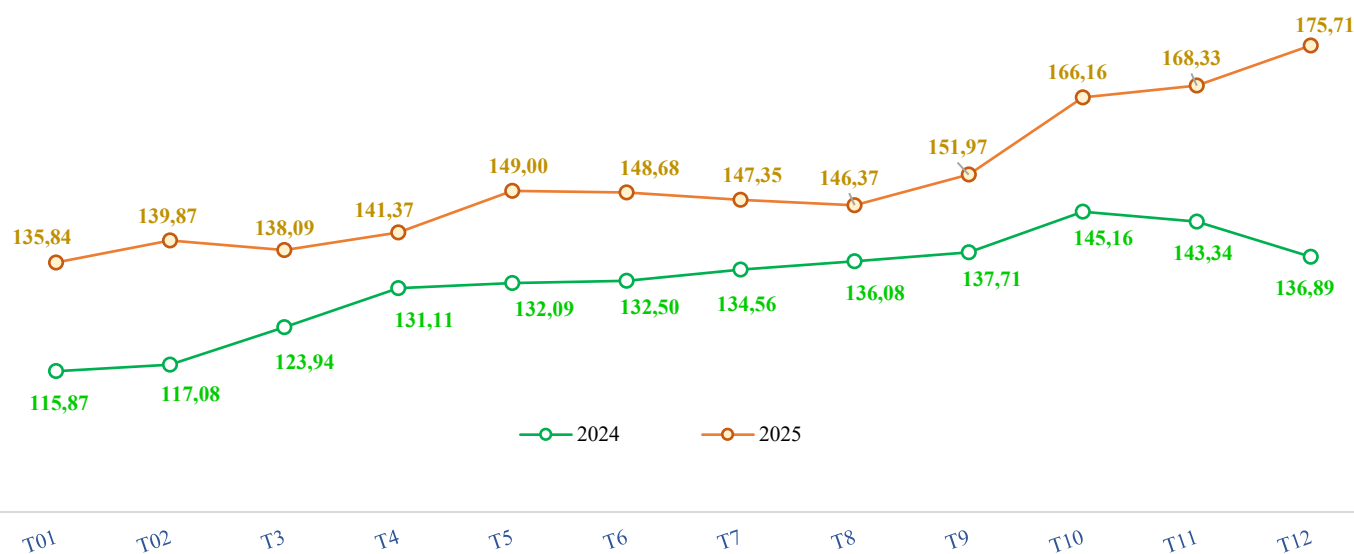


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

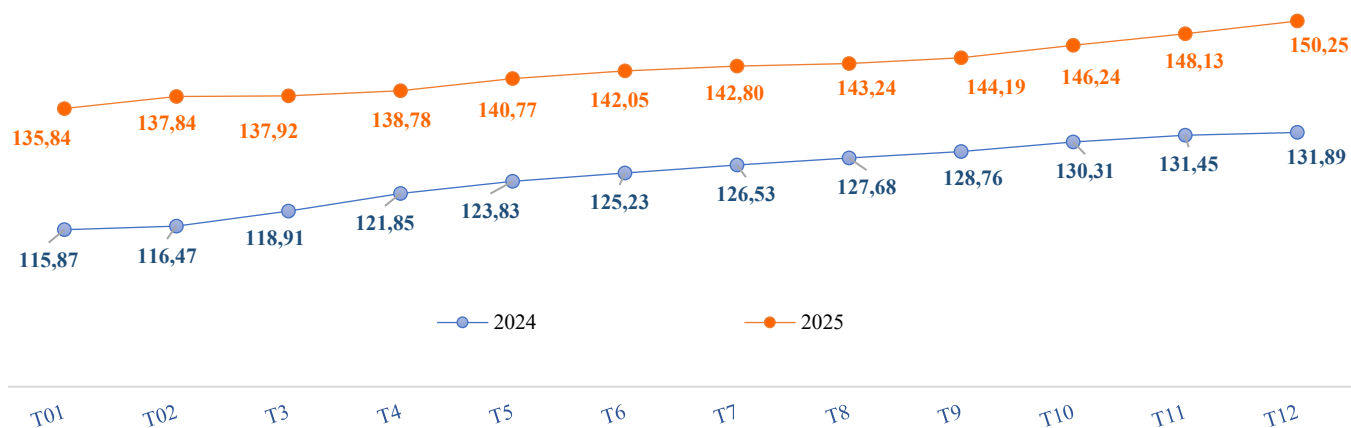
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



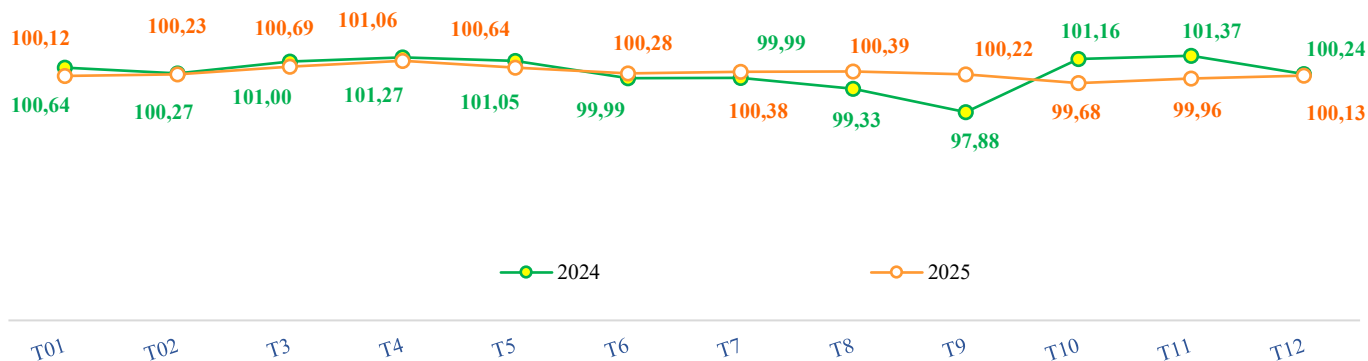
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



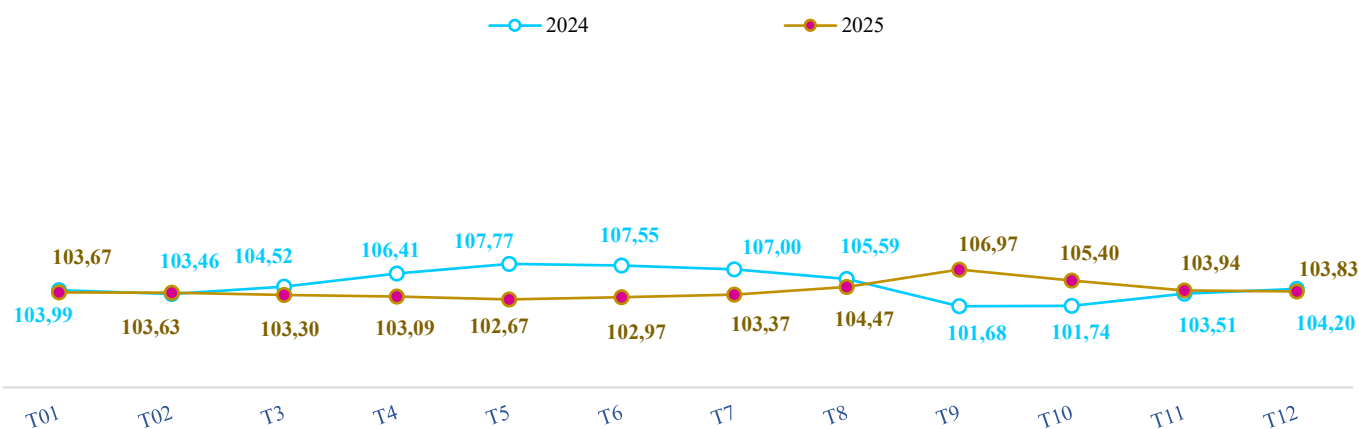


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

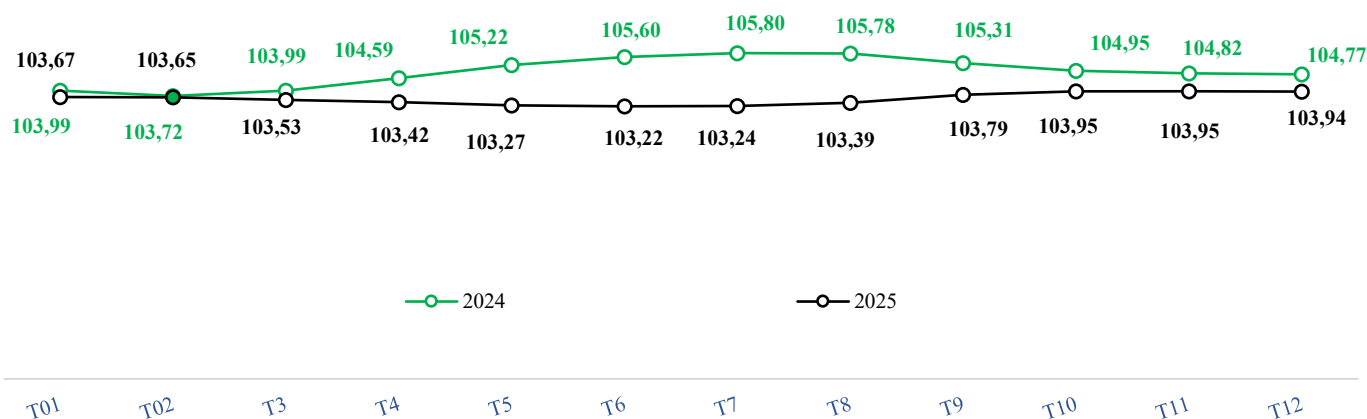
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)



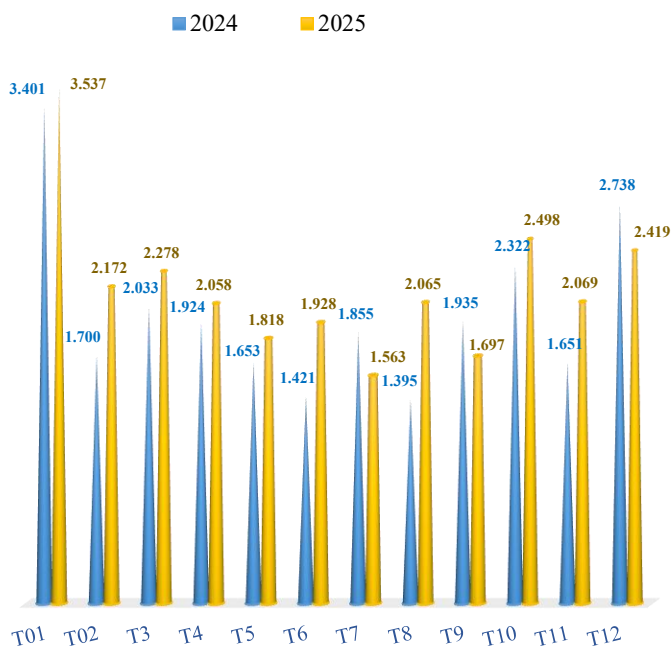
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
(lũy kế, %)





THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

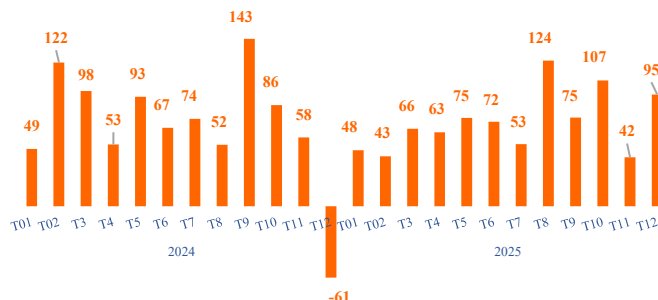
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



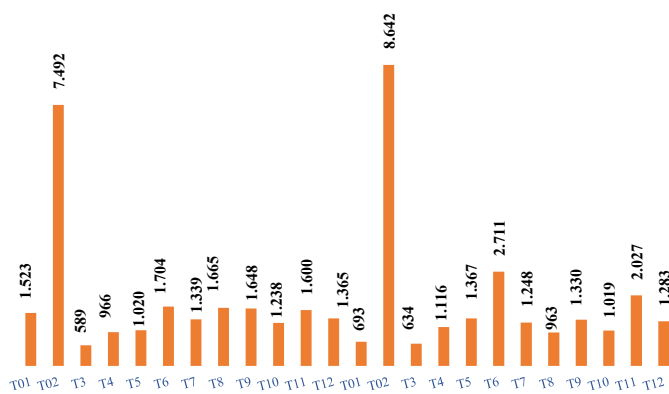
Thu nội địa (tháng, tỷ đồng)



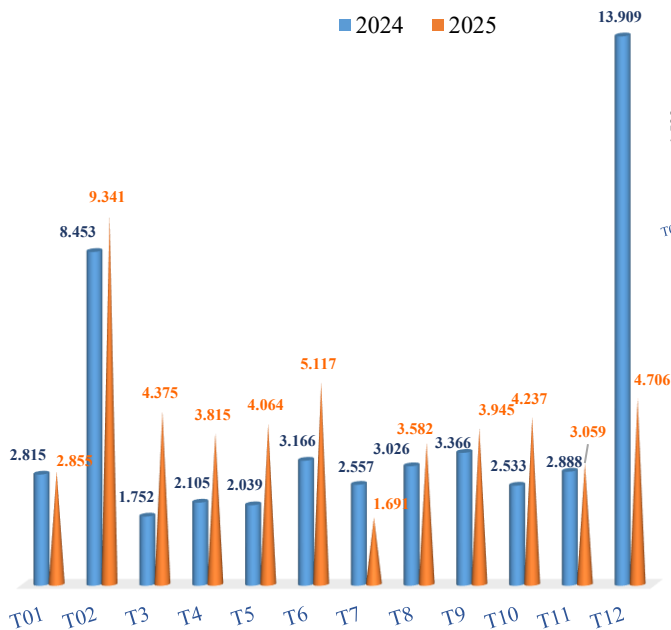
Thu xuất, nhập khẩu (tháng, tỷ đồng)



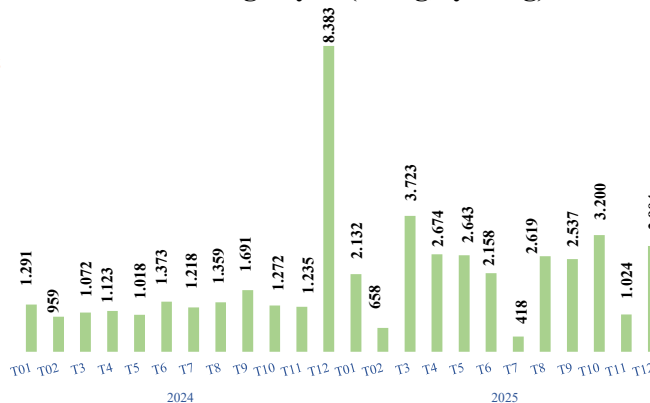
Chi đầu tư phát triển (tháng, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(tháng, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (tháng, tỷ đồng)



Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

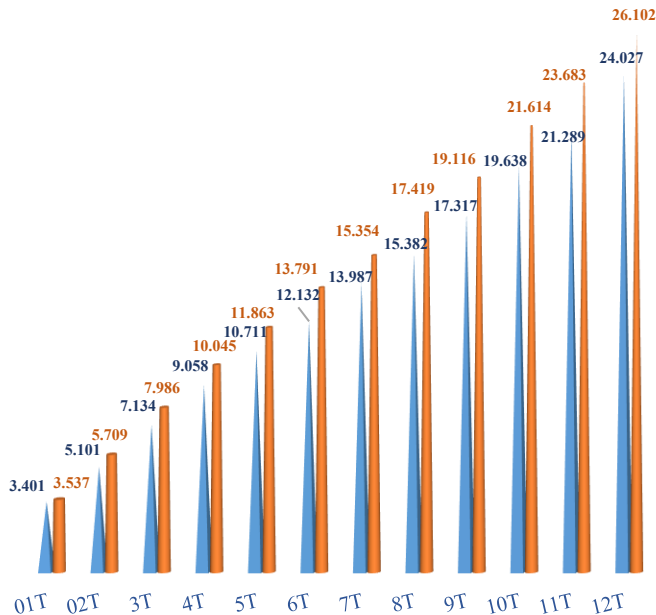
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng 12 cập nhật đến ngày 26/12/2025



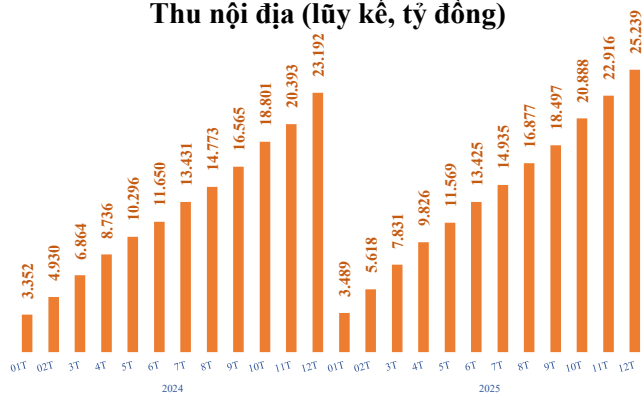
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

Tổng thu ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)

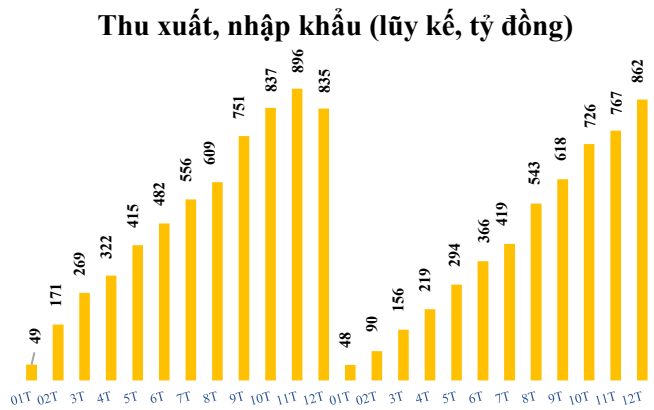
■ 2024 ■ 2025



Thu nội địa (lũy kế, tỷ đồng)

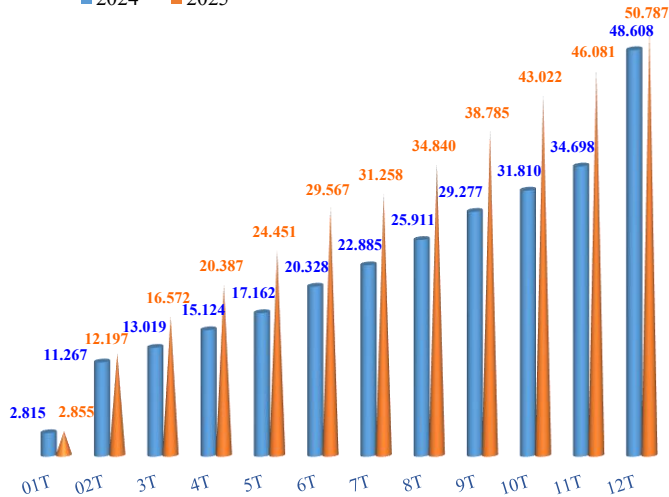


Thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)

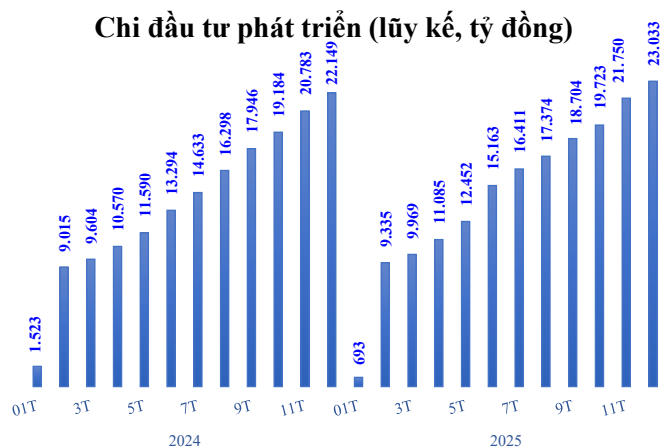


Tổng chi ngân sách địa phương (lũy kế, tỷ đồng)

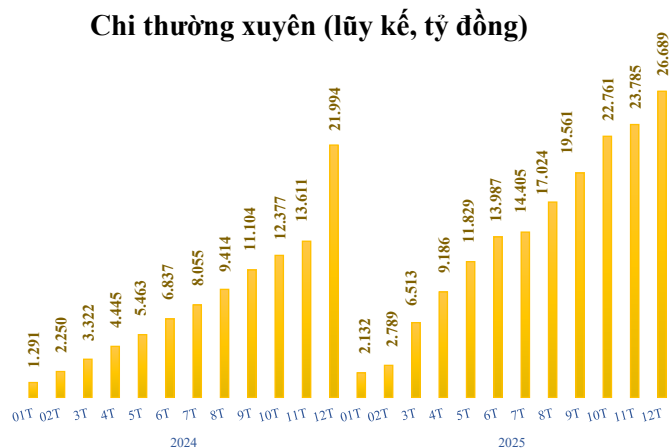
■ 2024 ■ 2025



Chi đầu tư phát triển (lũy kế, tỷ đồng)



Chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)

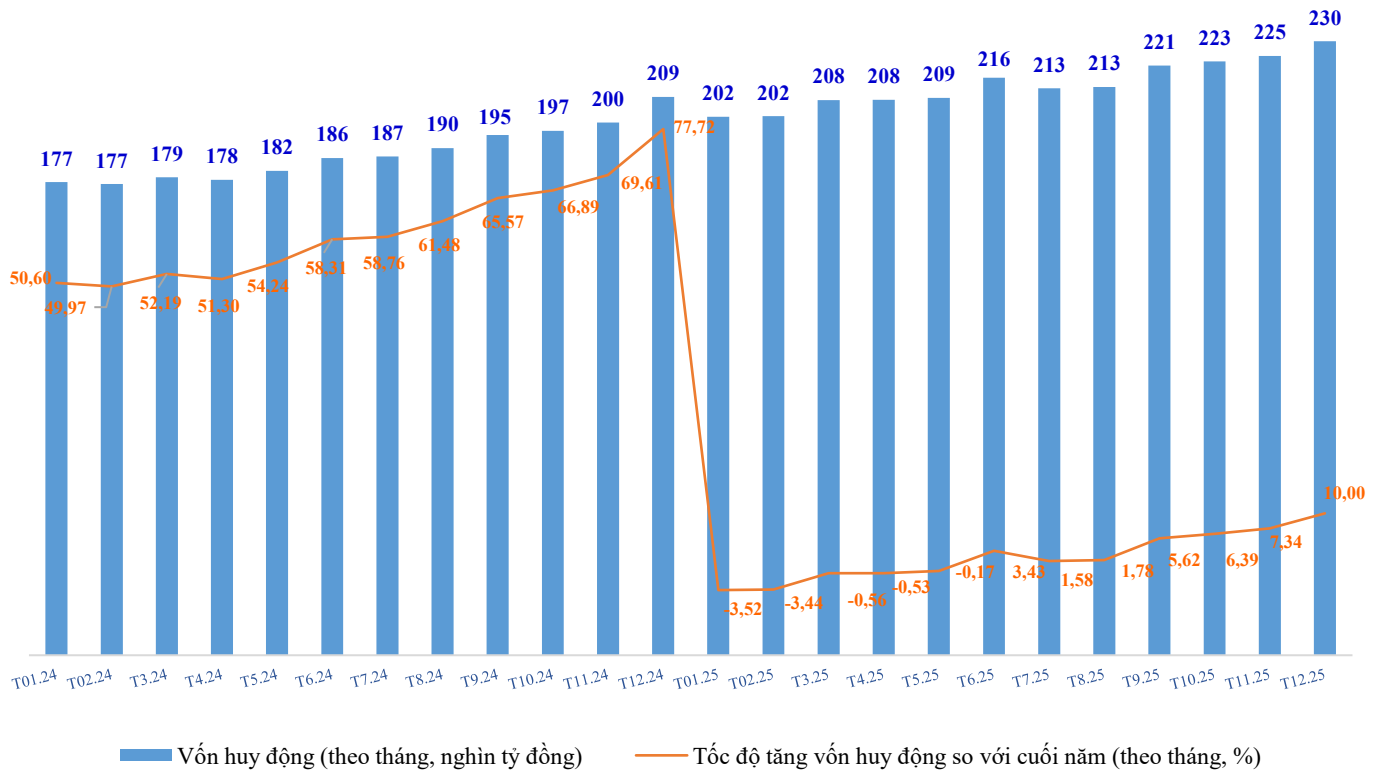


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

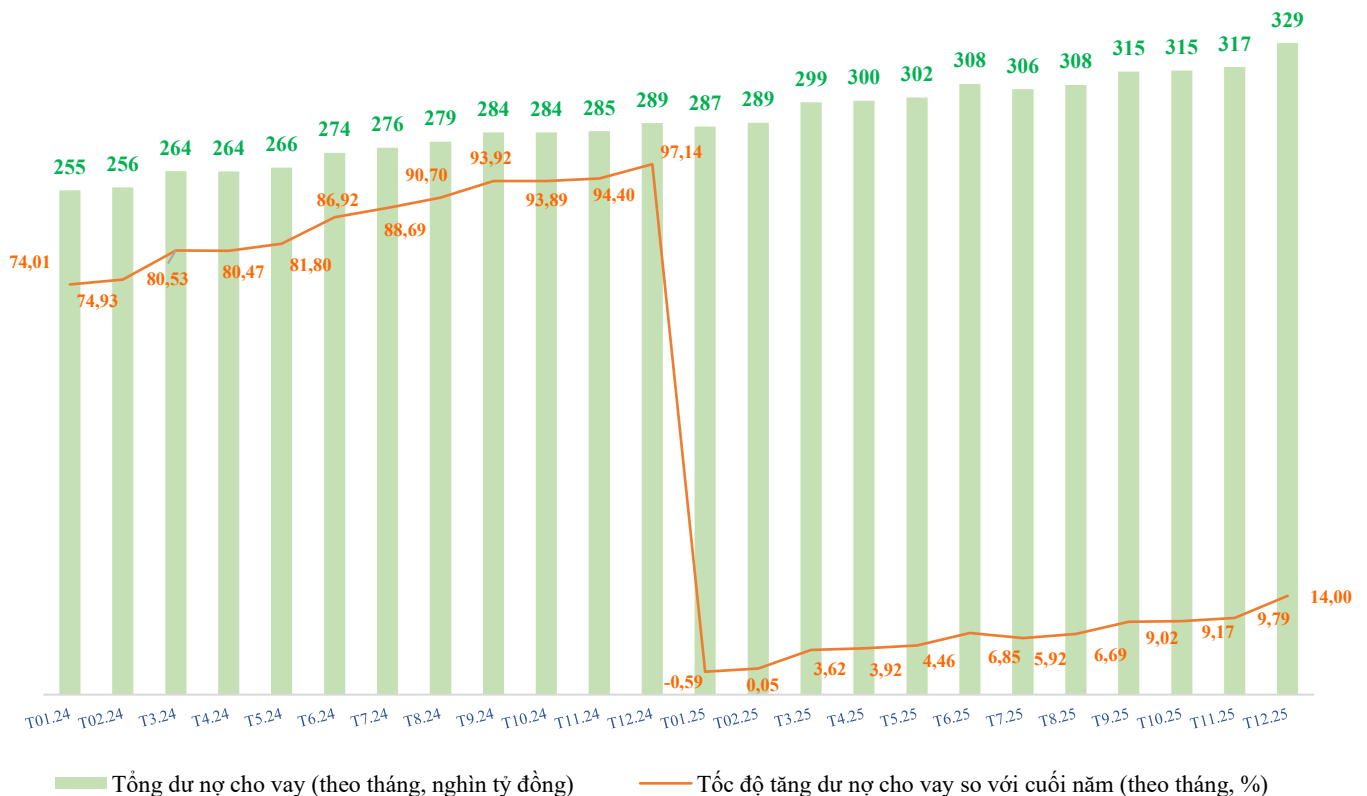
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng 12 cập nhật đến ngày 26/12/2025



Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

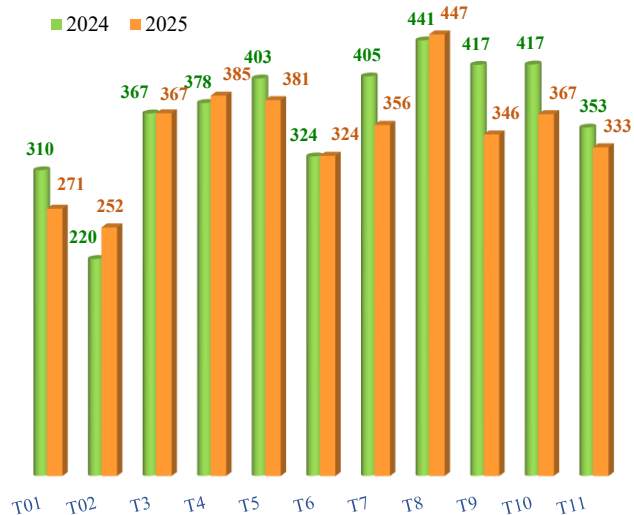


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

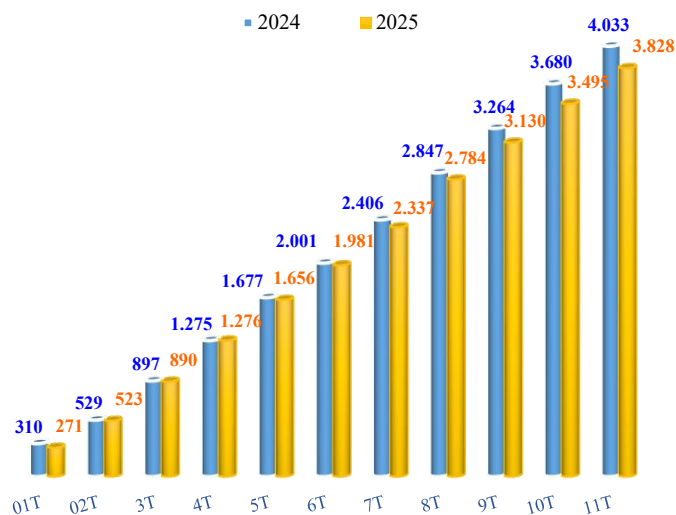


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

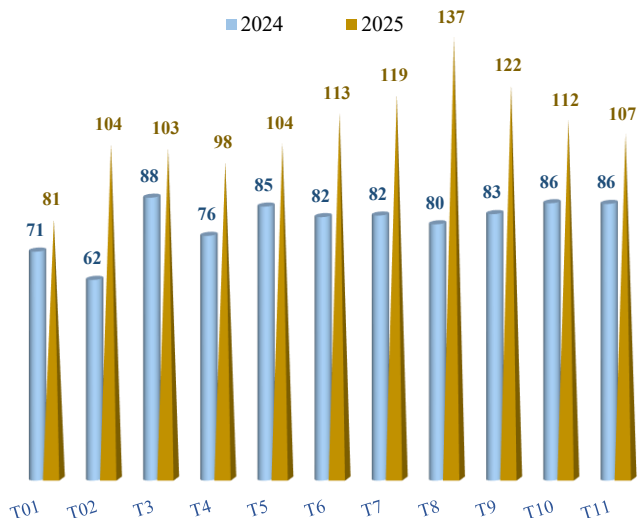
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



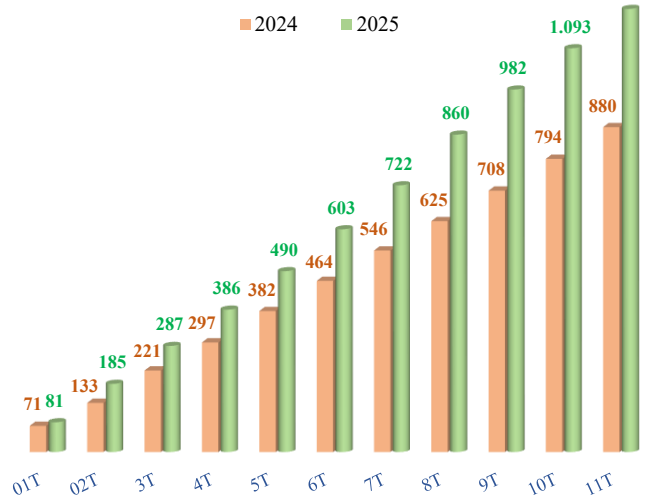
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



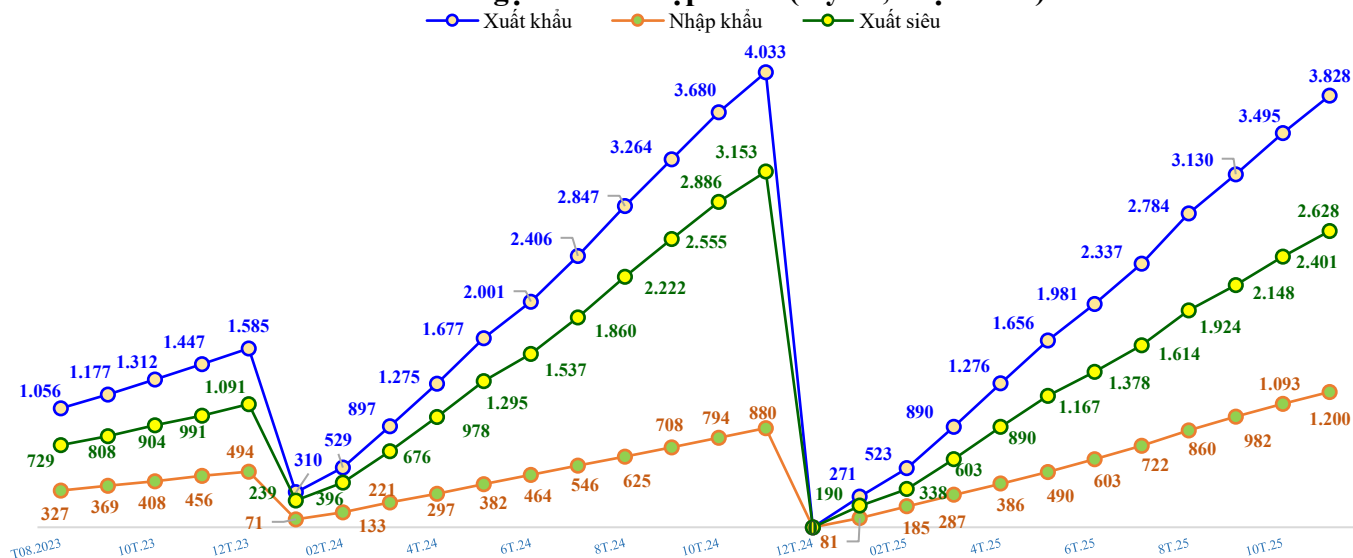
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

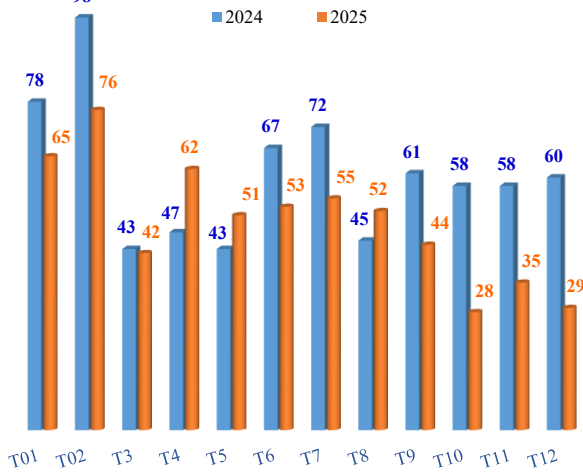


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

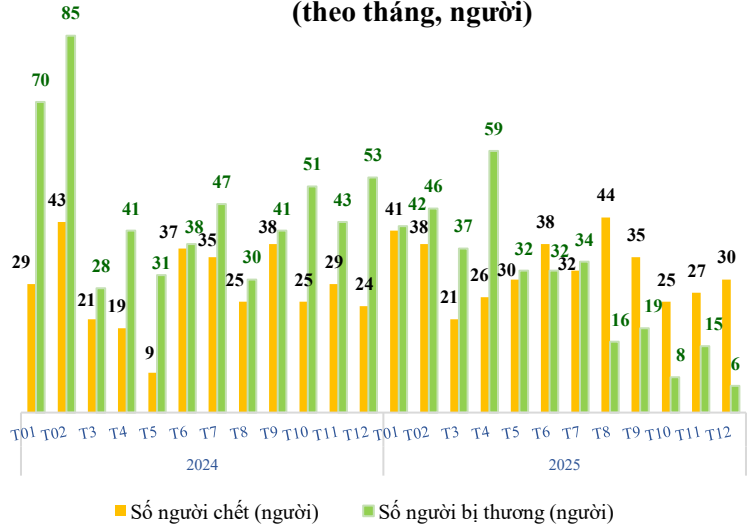


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

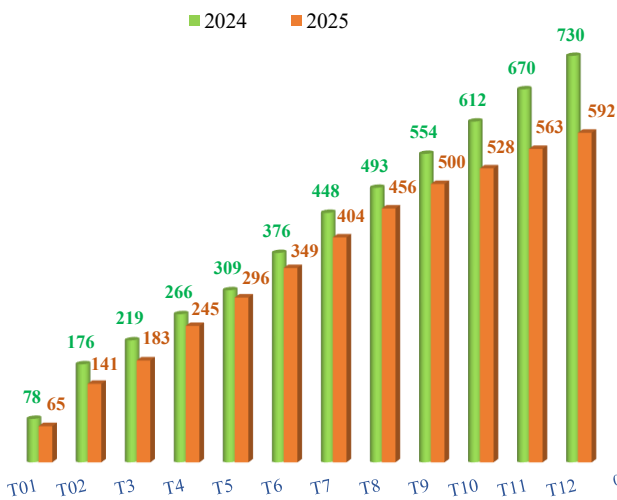
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



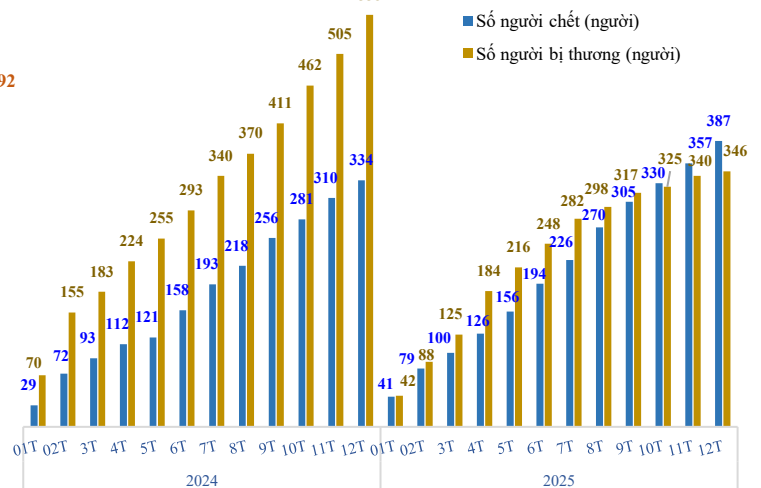
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



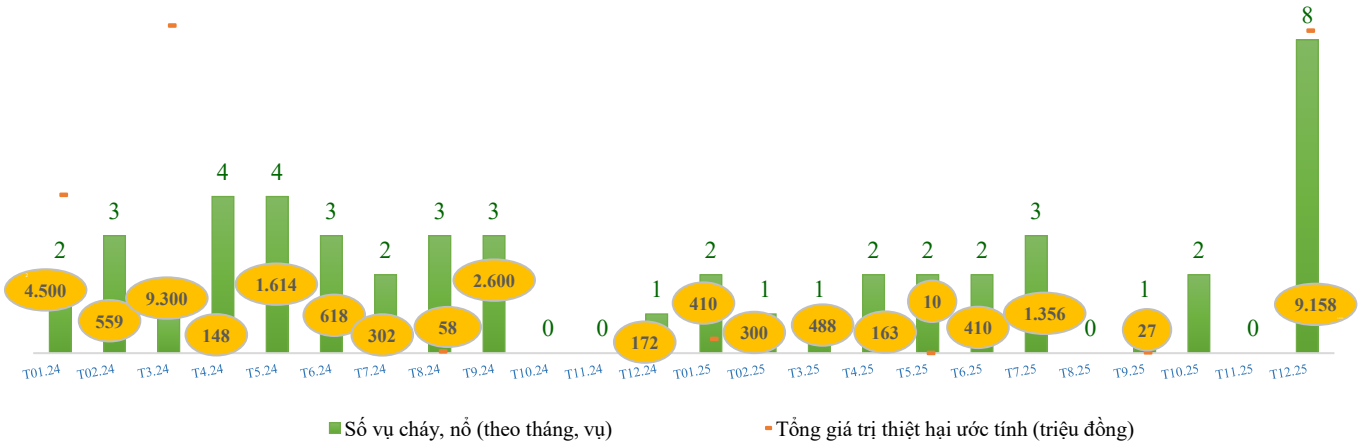
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



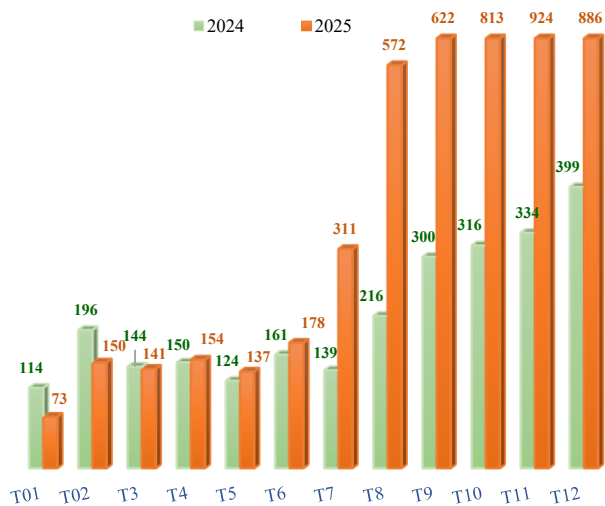
Nguồn: Công an thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/12/2025

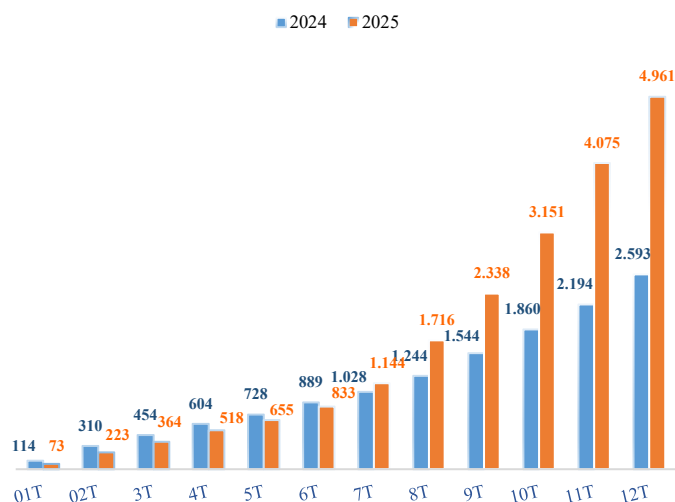


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

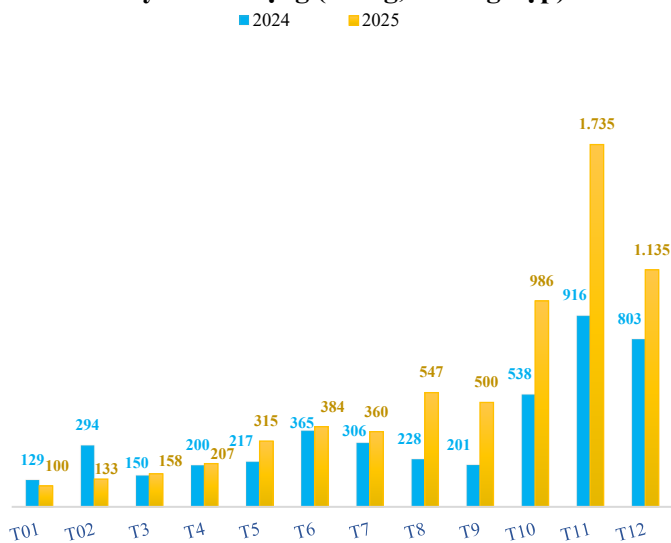
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



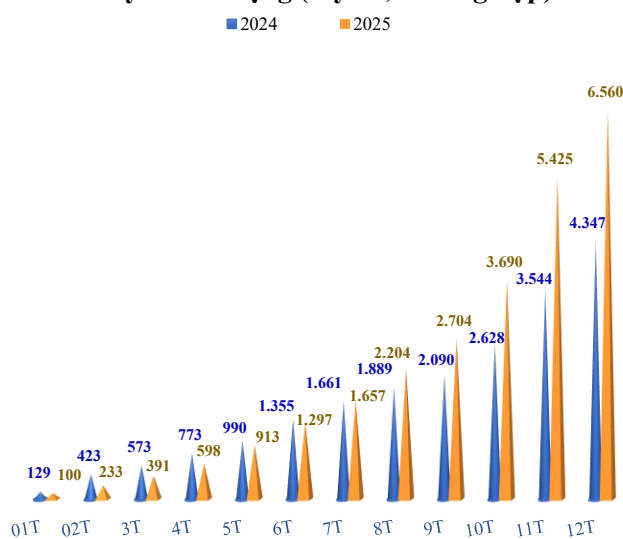
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



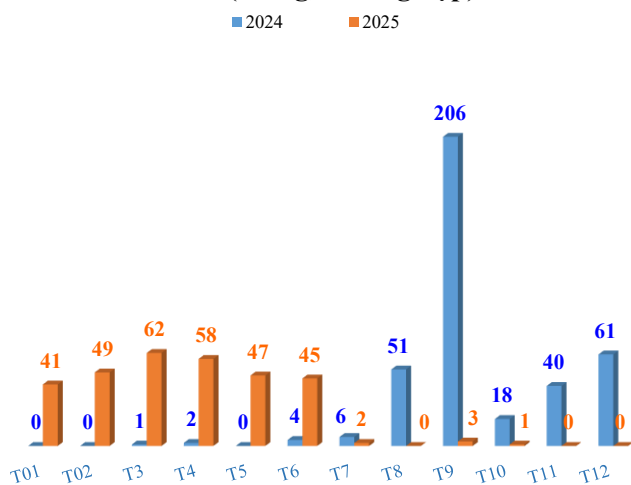
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



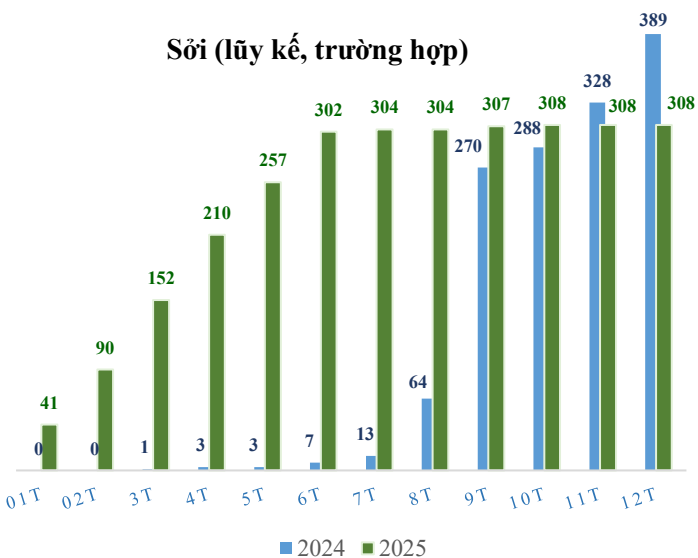
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)



Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.

Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn.

**Dân số trung bình sơ
bộ năm 2025**



3.224.937 người

**Lao động có việc làm từ 15 tuổi
trở lên đang làm việc**



1.673.707 người

**GRDP bình quân đầu
người**



94,94

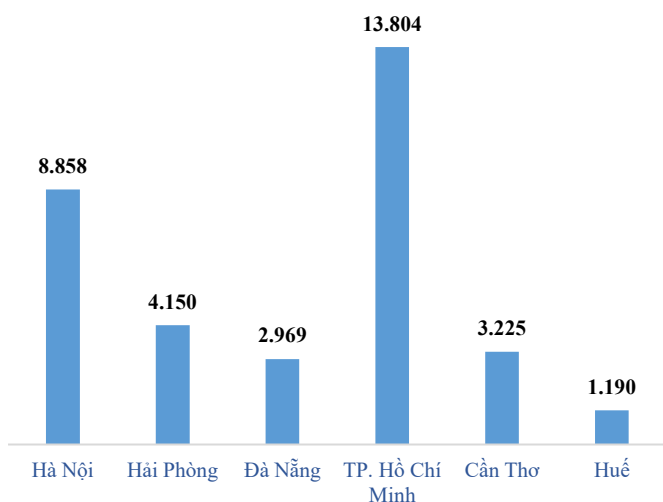
triệu đồng/người/năm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%. Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người).

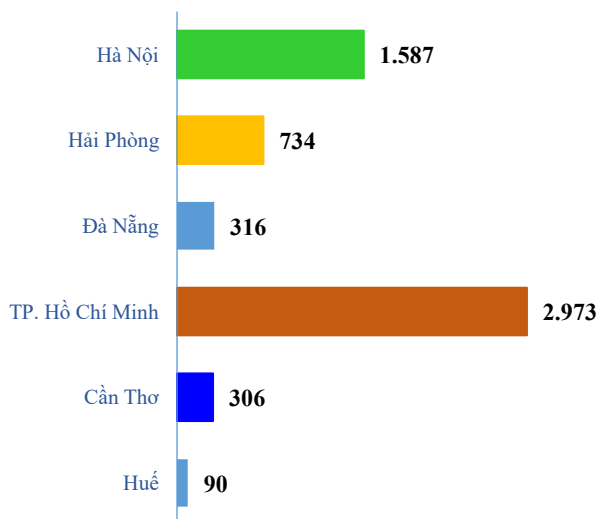


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2025

Dân số trung bình (nghìn người)



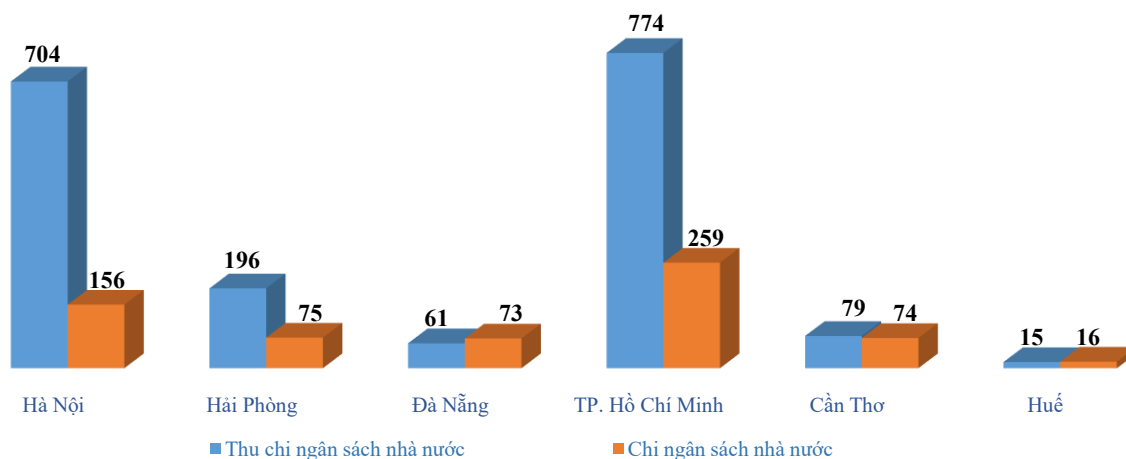
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>